

. Để bạn có thể sử dụng sản phẩm tốt hơn, vui lòng chú ý những điều sau:

1. Sau khi lắp đặt và vận hành biến tần, phải siết chặt các bộ phận, đặc biệt là bu lông kết nối của cầu đấu dây, nếu không siết chặt sẽ gây ra tai nạn cháy nổ do nóng tại điểm tiếp xúc.
2. Vị trí và không gian lắp đặt phải hợp lý để đạt hiệu quả làm mát cho biến tần tốt nhất.
3. Các đường vào và ra của biến tần không được kết nối ngược nhau. Nếu không sẽ dẫn đến nổ biến tần.
4. Khởi động và dừng động cơ trực tiếp bằng cách bật và tắt nguồn mạch chính của bộ biến tần sẽ gây ra lỗi thường xuyên cho bộ biến tần.
5. Khi lựa chọn biến tần, hãy chọn công suất biến tần theo công suất tải thực tế (dòng làm việc của tải). Khi có tải nặng, việc lựa chọn loại có thể được tăng lên từ 1 đến 2 cấp. Loại nhỏ hơn sẽ gây ra lỗi quá dòng hoặc quá tải cho bộ biến tần.
6. Cấp độ bảo vệ của biến tần là IP20, tức là có thể ngăn chặn vật lạ có đường kính 12,5mm trở lên xâm nhập hoàn toàn mà không có chức năng chống thấm nước.
7. Bộ biến tần nếu bảo quản không sử dụng quá nửa năm nên cấp nguồn bằng bộ điều chỉnh điện áp để tăng điện áp dần dần. Nếu không sẽ có nguy cơ bị điện giật và cháy nổ.
8. Nếu đường dây kết nối bộ biến tần với động cơ vượt quá 50m thì cần thêm cuộn cảm đầu ra AC. Nếu không, bộ biến tần và động cơ có nguy cơ bị hư hỏng

Để có thể sử dụng sản phẩm an toàn trong thời gian dài, bạn cần kiểm tra sản phẩm thật kỹ, thường xuyên tắt nguồn để vệ sinh và bảo trì. Mọi vướng mắc trong quá trình kiểm tra vui lòng thông báo cho chúng tôi qua điện thoại hoặc thư. Đường dây nóng dịch vụ của chúng tôi là 0906.333.515 Chúng tôi sẽ cử chuyên gia đến địa điểm của bạn theo sự cố của bạn để hỗ trợ bạn giải quyết sự cố và đảm bảo sản phẩm được vận hành an toàn và đáng tin cậy.

Cảm ơn bạn đã lựa chọn Biến tần Delixi dòng E của công ty Cổ Phần Tự Động Hóa Nihaco phân phối. Nó bao gồm Dòng CDI-E100, Dòng E102 và Dòng CDI-E103.

Trước khi sử dụng, vui lòng đọc kỹ hướng dẫn này để đảm bảo vận hành chính xác. Việc vận hành sai có thể dẫn đến trục trặc hoặc giảm tuổi thọ của thiết bị, rút ngắn hoặc thậm chí là gây thương tích cho người dùng. Vì vậy, người dùng nên đọc kỹ hướng dẫn này và tuân thủ trong quá trình vận hành. Hướng dẫn sử dụng là một tài liệu đính kèm tiêu chuẩn. Hãy giữ nó để bảo trì và sửa chữa trong tương lai.

Ngoài hướng dẫn vận hành, sách hướng dẫn này còn trình bày một số sơ đồ nối dây để bạn tham khảo. Nếu bạn gặp khó khăn hoặc có nhu cầu đặc biệt khi sử dụng biến tần, vui lòng liên hệ với văn phòng hoặc nhà phân phối của chúng tôi. Bạn cũng có thể liên hệ với trung tâm dịch vụ khách hàng của trụ sở chính để được phục vụ tốt nhất. Hướng dẫn sử dụng lưu ý rằng nội dung của nó có thể thay đổi mà không cần thông báo thêm.

Vui lòng xác nhận nội dung sau trong quá trình sử dụng sản phẩm mới:

1. Nếu sản phẩm bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển, nếu các bộ phận bị hư hỏng và rơi rớt, hoặc nếu phần thân chính bị móp méo.
2. Nếu giá trị định mức được đánh dấu trên bảng tên phù hợp với yêu cầu đặt hàng của bạn hoặc nếu có Đơn vị đặt hàng, chứng nhận nghiệm thu, hướng dẫn vận hành và kho bảo hành trong gói.

Công ty tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống chất lượng trong quá trình sản xuất và đóng gói, nếu có sai sót trong khâu kiểm tra, vui lòng liên hệ Công ty hoặc nhà cung cấp để giải quyết.



Warning

Mọi người không nên in lại, truyền tải và sử dụng sách hướng dẫn hoặc nội dung liên quan đến hướng dẫn này mà không có sự cho phép bằng văn bản của Công ty, công ty sẽ chịu trách nhiệm pháp lý về những thiệt hại gây ra do vi phạm mục này.

Chương 1 Chỉ dẫn an toàn

Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn trước khi lắp đặt, vận hành, bảo trì hoặc kiểm tra bộ biến tần dòng E.

Để bảo vệ bản thân, thiết bị và tài sản khỏi mọi tổn hại có thể xảy ra, vui lòng đọc chương này trước khi sử dụng Bộ biến tần dòng E của chúng tôi. Các biện pháp phòng ngừa liên quan đến an toàn vận hành được phân loại là “Cảnh báo” và “chú ý”.



Warning

: Tình trạng nguy hiểm tiềm tàng, có thể gây thương tích nghiêm trọng cho cơ thể hoặc tử vong nếu bỏ qua yêu cầu liên quan.



Attention

: Tình trạng nguy hiểm tiềm tàng, có thể gây thương tích ở mức độ trung bình, nhẹ hoặc hư hỏng thiết bị nếu bỏ qua yêu cầu liên quan, nó cũng áp dụng cho hoạt động không an toàn.

1.1 Kiểm tra và chấp nhận

Các nội dung cần kiểm tra như sau:

Items	Note
1. Mẫu mã có phù hợp với đơn đặt hàng của bạn không?	Kiểm tra Model được ghi trên bảng tên ở một bên của bộ biến tần.
2. Có bất kỳ thiệt hại cho các thành phần?	Kiểm tra hình thức bên ngoài của bộ biến tần và đảm bảo rằng không có hư hỏng nào xảy ra trong quá trình vận chuyển.
3. Các bộ phận có được gắn chặt đúng cách không?	Tháo nắp phía trước và kiểm tra tất cả các bộ phận có thể nhìn thấy được bằng các công cụ thích hợp.
4. Bạn có hướng dẫn sử dụng, chứng chỉ chất lượng và mẫu yêu cầu bảo hành không?	Kiểm tra hướng dẫn sử dụng, chứng chỉ chất lượng và mẫu yêu cầu bảo hành.

Nếu bất kỳ mục nào ở trên có vấn đề, vui lòng liên hệ với chúng tôi hoặc nhà phân phối của chúng tôi.

1.2 Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn:

 Warning	1. Việc lắp đặt và bảo trì chỉ nên được thực hiện bởi người có chuyên môn.
	2. Xác minh rằng điện áp định mức của bộ biến tần phải phù hợp với mức điện áp của nguồn điện xoay chiều. Nếu không nó sẽ gây tổn thương cho cơ thể con người hoặc tai nạn hỏa hoạn.
	3. Không kết nối nguồn điện của AC với đầu ra U, V và W. Kết nối sẽ làm hỏng bộ chuyển đổi, do đó biến tần sẽ không thể sử dụng được.
	4. Chỉ kết nối nó với nguồn điện đầu vào sau khi bảng điều khiển được lắp đặt tốt. Không tháo nắp bên ngoài khi bật nguồn; nếu không nó có thể gây điện giật.
	5. Cấm chạm vào cực điện áp cao bên trong bộ biến tần khi bật nguồn; nếu không sẽ có nguy cơ bị điện giật.
	6. Vì có một lượng điện dung được lưu trữ bên trong bộ biến tần nên việc bảo trì phải được thực hiện ít nhất 10 phút sau khi tắt nguồn. Tại thời điểm này, chỉ bảo sạc phải tắt hoàn toàn hoặc điện áp đường dây Bus dương hoặc âm được xác nhận là dưới 36V; nếu không sẽ có nguy cơ bị điện giật.
	7. Không bật hoặc tắt đường dây và đầu nối khi bật nguồn; nếu không nó có thể gây tổn thương cho cơ thể con người.
	8. Các bộ phận điện có thể dễ dàng bị hư hỏng do tĩnh điện. Không chạm vào các phần điện tử.
	9. Bộ biến tần này không được trải qua quá trình kiểm tra khả năng chịu điện áp, điều này có thể dẫn đến hư hỏng các thiết bị bán dẫn trong đó.
	10. Trước khi bật nguồn điện, vui lòng đặt tấm ván che vào đúng vị trí. Nếu không, có thể xảy ra điện giật hoặc nổ.
	11. Không bao giờ nhầm lẫn các terminal đầu vào. Nếu không, có thể xảy ra nổ hoặc gây hỏng hóc tài sản.
	12. Đối với bộ biến tần có thời gian bảo quản lớn hơn nửa năm, hãy tăng điện áp đầu vào dần dần bằng cách sử dụng bộ điều chỉnh, để tránh gây điện giật và nổ.
	13. Không vận hành bộ biến tần khi tay ướt; nếu không, có nguy cơ bị điện giật.
	14. Tất cả các bộ phận nên được thay thế bởi người chuyên nghiệp. Nghiêm cấm giữ lại đinh hay vật liệu kim loại trong máy, để tránh cháy nổ.
	15. Sau khi thay thế bo mạch điều khiển, hãy thực hiện cài đặt tham số liên quan trước khi vận hành để tránh hỏng vật liệu.


Electro Static
Discharge
(ESD)

 Attention	1. Nếu động cơ được sử dụng lần đầu hoặc đã nghỉ ngơi trong một thời gian dài, hãy nhớ kiểm tra cách điện trước tiên. Được khuyến khích sử dụng bộ đo điện trở cách điện 500V. Đảm bảo điện trở cách điện không được nhỏ hơn 5 MΩ.
	2. Nếu bạn cần vận hành bộ biến tần ở tần số vượt quá 50Hz, hãy xem xét khả năng hỗ trợ của các thiết bị cơ khí.
	3. Đầu ra tại một số tần số nhất định có thể gặp điểm rung động của các thiết bị tải. Điều này có thể được tránh bằng cách đặt lại tham số tần số nhảy của bộ biến tần.
	4. Không sử dụng bộ biến tần ba pha như là bộ biến tần hai pha. Nếu không, có thể xảy ra lỗi hoặc hỏng hóc.
	5. Ở các khu vực có độ cao trên 1000 mét, khả năng tản nhiệt của bộ biến tần có thể bị ảnh hưởng do không khí mỏng. Do đó, việc vận hành giảm công suất sẽ là cần thiết. Trong các trường hợp như vậy, vui lòng liên hệ với chúng tôi để được tư vấn kỹ thuật.
	6. Động cơ tiêu chuẩn đi kèm là một máy không đồng bộ chóp bốn cực. Trong trường hợp không phù hợp, vui lòng chọn bộ biến tần phù hợp với dòng điện định mức của động cơ.
	7. Không khởi động hoặc dừng bộ biến tần bằng contactors. Nếu không, có thể gây hỏng hóc cho thiết bị.
	8. Không chỉnh sửa giá trị cài đặt mặc định của bộ biến tần mà không có sự cho phép, hoặc có thể gây hỏng hóc.

1.3 Dấu an toàn của bộ biến tần:

Để đảm bảo an toàn vận hành và bảo dưỡng của thiết bị, hãy tuân theo dấu hiệu an toàn trên thiết bị và không làm hỏng hoặc phá hủy dấu hiệu đó. Mô tả về dấu hiệu an toàn:



- Hãy chắc chắn đọc Hướng dẫn sử dụng trước khi lắp đặt và vận hành để tránh gây ra điện giật!
- KHÔNG tháo rời nắp che khi nguồn đang hoạt động hoặc trong vòng 15 phút sau khi nguồn bị cắt!
- KHÔNG thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra và kết nối dây điện cho đến khi nguồn điện ở phía đầu vào/đầu ra đã bị cắt trong hơn 15 phút và đèn chỉ thị nguồn hoàn toàn tắt!

Chương 2: Thông tin về Sản phẩm

2.1 Dữ liệu trên bảng tên và quy tắc đặt tên

Dữ liệu trên bảng tên: ví dụ CDI-E180G011/P015T4BL:

MODEL: CDI-E180G011/P015T4BL

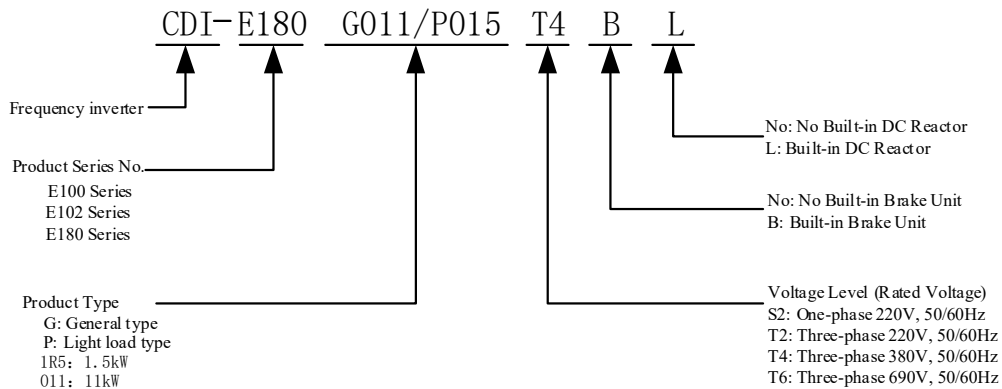
INPUT:AC 3PH 380V±15% 50/60Hz

OUTPUT:AC 3PH 0-380V 0-320Hz 25/32A

Hardware version:1.1.00

Software version:1.12

SN:E180G011/P015T4BL23M000001



2.2 Technical Specifications

Item		Thông số kỹ thuật	
Điều khiển	Chế độ điều khiển	Điều khiển V/F Điều khiển Vector mở lắp (SVC) Điều khiển Vector đóng lắp (VC) (Không hợp lệ cho loại E100/E102)	
	Frequency Resolutions	Digital: 0.02% Analog: 0.1%	
	V/F curve	Đường cong V/F tuyến tính, căn bậc hai, ngẫu nhiên	
	Khả năng chịu quá tải	Model G: 60s cho 150% dòng định mức; 3s cho 180% dòng định mức; Model P: 60s cho 120% dòng định mức; 3s cho 150% dòng định mức;	
	Momen khởi động	G Model: 0.5Hz/150% (SVC); 0Hz/180% (VC) P Model: 0.5Hz/100%	
	Dải điều chỉnh tốc độ	1:100 (SVC)	1:1000 (VC)
	Độ chính xác tốc độ ổn định	±0.5% (SVC)	±0.02% (VC)
	Độ chính xác điều khiển moment	±5% (VC)	
	Bù moment	Bù moment thủ công (0,1%~30,0%), bù moment tự động	
Cấu hình	Nguồn cấp điều khiển	E100	Dòng ra tối đa 300mA với bảo vệ giới hạn dòng điện
		E102	Dòng ra tối đa 300mA không có bảo vệ giới hạn dòng điện
	P24V	E180	Dòng ra tối đa 300mA với bảo vệ giới hạn dòng điện
	Đầu vào Terminant	E100	6 cổng Đầu vào số (DI1~DI6), trong đó DI6 có thể truy cập vào Đầu vào xung cao tốc (có thể sử dụng cả nguồn cấp nội và ngoại vi). 2 cổng Đầu vào tương tự (VF1, VF2), có thể sử dụng làm đầu vào điện áp (0V~10V) hoặc dòng điện (0/4mA~20mA). Nó cũng có thể được sử dụng như là Đầu vào số thông qua tham chiếu.
		E102	5 cổng Đầu vào số (DI1~DI5), trong đó DI6 có thể truy cập vào Đầu vào xung cao tốc (chỉ có nguồn cấp nội). 2 cổng Đầu vào tương tự (VF1, VF2), có thể sử dụng làm đầu vào điện áp (0V~10V) hoặc dòng điện (0/4mA~20mA). Nó cũng có thể được sử dụng như là Đầu vào số thông qua tham chiếu.
		E180	6 cổng Đầu vào số (DI1~DI6), trong đó DI6 có thể truy cập vào Đầu vào xung cao tốc. Thông qua thẻ mở rộng I/O bên ngoài, có thể mở rộng thành 4 cổng (DI7~DI10). 2 cổng Đầu vào tương tự (VF1, VF2), có thể sử dụng làm đầu vào điện áp (0V~10V) hoặc dòng điện (0/4mA~20mA). Nó cũng có thể được sử dụng như là Đầu vào số thông qua cài đặt. LƯU Ý: Cả nguồn cấp nội và nguồn cấp ngoại vi đều có thể được sử dụng cho DI1~DI6, chỉ có nguồn cấp nội vi mới có thể được sử dụng cho DI7~DI10.

Item			Specification
Cấu hình	Đầu ra Terminant	E100	2 cổng Đầu vào tương tự (FM1, FM2), không chỉ có thể được sử dụng làm điện áp ra (0V~10V), mà còn là dòng ra (0mA~20mA) 1 cổng đầu ra mở (YO), DC 48V dưới 50mA 1 cổng đầu ra xung (FMP), Dải tần số từ 0.01kHz~100.00kHz 2 cổng đầu ra relay (T1, T2), DC 30V/3A dưới và AC 250V/3A dưới Lưu ý: YO và FMP là terminal YO/FMP chung, nhưng chỉ có thể sử dụng một trong số chúng vào cùng một thời điểm.
		E102	1 cổng Đầu vào tương tự (FM1), không chỉ có thể được sử dụng làm điện áp ra (0V~10V), mà còn là dòng ra (0mA~20mA). 1 cổng đầu ra relay (T1), DC 30V/3A dưới và AC 250V/3A dưới.
		E180	2 cổng Đầu vào tương tự (FM1, FM2), không chỉ có thể được sử dụng làm điện áp ra (0V~10V), mà còn là dòng ra (0mA~20mA). 1 cổng đầu ra mở (YO), DC 48V dưới 50mA. Có thể thêm 2 cổng đầu ra mở (YO1, YO2) thông qua thẻ mở rộng I/O bên ngoài. 1 cổng đầu ra xung (FMP), Dải tần số từ 0.01kHz~100.00kHz. 2 cổng đầu ra relay (T1, T2), DC 30V/3A dưới và AC 250V/3A dưới. Lưu ý: YO và FMP là terminal YO/FMP chung, nhưng chỉ có thể sử dụng một trong số chúng vào cùng một thời điểm.
Running	Chế độ hoạt động		Bàn phím, terminal, giao tiếp RS485
	Nguồn tần số		Có 14 loại nguồn tần số chính và 14 loại nguồn phụ. Sử dụng các chế độ kết hợp đa dạng để chuyển đổi. Đa dạng hóa cho từng chế độ đầu vào của Nguồn Tần số: bộ biến trở bàn phím, analog ngoại vi, tham chiếu kỹ thuật số, tham chiếu xung, Hợp lệ Đa hướng, PLC đơn giản, giao tiếp, kết quả số học, vv.
	Nguồn moment		14 loại Nguồn Momen, bao gồm tham chiếu số, analog ngoại vi, tham chiếu xung, Hợp lệ Đa hướng, giao tiếp, kết quả số học, vv.
	Thời gian tăng tốc và giảm tốc		Bốn nhóm đường thẳng (chọn terminal để chuyển đổi qua thời gian tăng tốc và giảm tốc), S Curve 1 và S Curve 2
	Dừng khẩn cấp		Ngắt đầu ra của bộ biến tần
	Tốc độ đa hướng		Tốc độ đa hướng 16 là đầu ra ngắt của bộ biến tần, cho phép thiết lập tối đa và sử dụng các kết hợp đa dạng của terminal chỉ thị đa hướng để chuyển đổi.
	Chức năng PLC đơn giản		Chạy liên tục 16 tốc độ pha và độc lập thiết lập thời gian tăng tốc, giảm tốc và thời gian chạy
	Điều khiển Jogging		Thiết lập độc lập tần số Jogging và thời gian tăng tốc và giảm tốc Jogging, ngoài ra, đặt đơn vị trong trạng thái chạy và xác nhận liệu Jogging có ưu tiên không
	Theo dõi tốc độ quay		Bộ biến tần bắt đầu hoạt động bằng cách theo dõi tốc độ của tải.
	Kiểm soát độ dài cố định và kiểm soát khoảng cách cố định		Thực hiện chức năng kiểm soát độ dài cố định và kiểm soát khoảng cách cố định thông qua Đầu vào Xung

Item		Đặc điểm kỹ thuật
Running	Chế độ điều khiển	Thực hiện chức năng đếm thông qua đầu vào xung
	Chức năng tạo ra sự dao động không đều	Áp dụng cho thiết bị cuộn dây vải.
	PID tích hợp sẵn	Thực hiện hệ thống kiểm soát quy trình lặp đóng
	Chức năng AVR	Khi điện lưới dao động, đảm bảo đầu ra không đổi
	Phanh DC	Thực hiện việc tắt máy nhanh chóng và ổn định
	Bù lệch (Slip)	Bù đắp sự dao động về tốc độ do tăng tải gây ra
	Tần số nhảy	Ngăn chặn sự phản ứng dư thừa xảy ra với tải
	Hàm sụt áp	Cân bằng tải của nhiều động cơ có cùng tải.
	Điều khiển thời gian	Có thể thực hiện việc tắt tự động biến tần tần số khi đạt đến thời gian cho trước.
	Rơ le trễ tích hợp sẵn	Thực hiện lập trình logic đơn giản để chức năng đầu ra đa chức năng và tín hiệu đầu vào số, kết quả logic không chỉ có thể tương đương với chức năng đầu vào số mà còn có thể được đầu ra thông qua đầu ra đa chức năng.
	Bộ đếm thời gian tích hợp sẵn	Xây dựng 2 bộ đếm thời gian và lấy tín hiệu đầu vào thời gian để thực hiện đầu ra tín hiệu thời gian. Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp.
Giao tiếp	Mô-đun hoạt động	
	Mô-đun hoạt động tích hợp sẵn	Một mô-đun hoạt động 4-chiều tích hợp để thực hiện phép cộng, trừ, nhân và chia đơn giản, kiểm tra kích thước và phép tích phân.
Giao tiếp	E100	Bảng điều khiển được trang bị trực tiếp giao diện RS485 Communication và hỗ trợ giao thức MODBUS tiêu chuẩn.
	E102	Bảng điều khiển được trang bị trực tiếp giao diện truyền thông RS485 và hỗ trợ giao thức MODBUS tiêu chuẩn.
	E180	Bảng điều khiển không được trang bị giao diện truyền thông RS485 tích hợp sẵn, do đó cần một thẻ mở rộng giao tiếp bên ngoài. Nó hỗ trợ giao thức MODBUS tiêu chuẩn (Kết nối bên ngoài bằng Thẻ mở rộng E180-485).
Encoder	E100	Có thể kết nối bộ mã hóa thông qua Terminal DI5 & DI6 trên bảng điều khiển. Phương pháp kết nối bộ mã hóa như vậy có thể thực hiện điều khiển lặp đóng đơn giản thông qua Kiểm soát PID và được sử dụng cho các dịp không có yêu cầu cao về độ chính xác điều khiển.
	E102	Chỉ kết nối với tín hiệu xung một chiều của bộ mã hóa (DI6).
	E180	Bảng điều khiển không được trang bị giao diện bộ mã hóa, do đó cần một thẻ mở rộng bộ mã hóa bên ngoài. Nó hỗ trợ bộ mã hóa tăng dần ABZ, bộ mã hóa tăng dần UVW và Bộ biến áp xoay. Phương pháp kết nối bộ mã hóa như vậy có thể thực hiện điều khiển vector đóng cao cấp và được sử dụng cho các dịp có yêu cầu cao về độ chính xác điều khiển.
Loại động cơ	E100	
	E102	Nó được trang bị bất kỳ động cơ không đồng bộ hoặc đồng bộ nào, cần được tùy chỉnh (UV600).
	E180	

Item		Đặc điểm kỹ thuật
Màn hình	Thông tin vận hành	Thông tin vận hành bao gồm tần số đầu ra, dòng ra, điện áp đầu ra, điện áp dòng điện, tín hiệu đầu vào, giá trị phản hồi, nhiệt độ mô-đun, tần số đầu ra, tốc độ đồng bộ của động cơ và nhiều hơn nữa. Bằng cách nhấn >> Key, bạn có thể hiển thị tối đa 32 mục.
	Thông tin lỗi	Lưu thông tin lịch sử của 3 lỗi trong trạng thái hoạt động của bảo vệ lỗi. Mỗi thông tin lỗi bao gồm tần số, dòng, điện áp dòng điện và trạng thái terminal đầu vào/đầu ra khi lỗi xảy ra.
Bảo vệ	Bảo vệ biến tần	Bảo vệ quá dòng, quá điện áp, lỗi mô-đun, quá điện áp thấp, quá tải, bảo vệ lỗi bên ngoài, lỗi EEPROM, bảo vệ đất, mặc định pha, vv.
	Bảo động biến tần	Bảo vệ khóa, bảo động quá tải
	Tắt nguồn tức thì	Thấp hơn 15 ms: Hoạt động liên tục Lớn hơn 15 ms: Khởi động lại tự động được cho phép
Môi trường	Nhiệt độ môi trường	-10°C~40°C
	Nhiệt độ lưu trữ	-20°C~65°C
	Độ ẩm môi trường	90% độ ẩm tương đối tối đa (không sương mù)
	Độ cao/rung động	Dưới 1.000 m, dưới 5,9m/sec ² (=0,6g)
	Vị trí ứng dụng	Không có khí ăn mòn, khí cháy, sương dầu, bụi và các chất khác
Làm mát		Làm mát bằng gió

2.3 Danh sách sản phẩm

E100 Series**(1) Mã sản phẩm**

Mã sản phẩm	Dải công suất (KVA)	Dòng điện đầu vào (A)	Dòng điện đầu ra (A)	Công suất Motor (kW)
S2 (Single-phase 220V, 50/60Hz) (Built-in Brake Unit)				
CDI-E100G0R4S2B	0.8	5.0	2.3	0.4
CDI-E100G0R75S2B	1.5	9	4.0	0.75
CDI-E100G1R5S2B	2.7	15.7	7.0	1.5
CDI-E100G2R2S2B	3.8	27	10.0	2.2
T2 (Three-phase 220V, 50/60Hz) (Built-in Brake Unit)				
CDI-E100G0R4T2B	0.8	2.6	2.3	0.4
CDI-E100G0R75T2B	1.5	6	4.0	0.75
CDI-E100G1R5T2B	2.7	8.8	7.0	1.5
CDI-E100G2R2T2B	3.8	12.5	10.0	2.2
T4 (Three-phase 380V, 50/60Hz) (15kW and below the standard built-in brake unit)				
CDI-E100G0R75T4B	1.5	4.4	3.0	0.75
CDI-E100G1R5T4B	3.0	6.0	4.5	1.5
CDI-E100G2R2T4B	4.0	6.8	6.0	2.2
CDI-E100G3R7T4B	5.9	11	9.5	3.7
CDI-E100G5R5/P7R5T4B	8.5/11	15.5/20.5	13/17	5.5/7.5
CDI-E100G7R5/P011T4B	11/17	20.5/26	17/25	7.5/11
CDI-E100G011/P015T4BL	17/21	26/35	25/32	11/15
CDI-E100G015/P018.5T4BL	21/24	35/38.5	32/37	15/18.5
CDI-E100G018.5/P022T4	24/30	38.5/46.5	37/45	18.5/22
CDI-E100G022/P030T4	30/40	46.5/62	45/60	22/30
CDI-E100G030/P037T4	40/50	62/76	60/75	30/37
CDI-E100G037/P045T4	50/60	76/92	75/90	37/45
CDI-E100G045/P055T4	60/72	92/113	90/110	45/55
CDI-E100G055/P075T4	72/100	113/157	110/152	55/75
CDI-E100G075/P093T4	100/116	157/180	152/176	75/93
CDI-E100G093/P110T4	116/138	180/214	176/210	93/110
CDI-E100G110/P132T4	138/167	214/256	210/253	110/132
CDI-E100G132/P160T4	167/200	256/305	253/300	132/160
CDI-E100G160/P185T4	200/224	305/344	300/340	160/185
CDI-E100G185/P200T4	224/250	344/383	340/380	182/200
CDI-E100G200/P220T4L	250/276	383/425	380/420	200/220
CDI-E100G220T4L	276	425	420	220
CDI-E100P250T4L	316	484	480	250
CDI-E100G250/P280T4L	316/355	484/543	480/540	250/280
CDI-E100G280/P315T4L	355/395	543/605	540/600	280/315
CDI-E100G315/P355T4L	395/467	605/714	600/680	315/355
CDI-E100G355/P375T4L	447/467	683/714	680/710	355/375
CDI-E100G375/P400T4L	467/494	714/753	710/750	375/400
CDI-E100G400T4L	494	753	750	400
CDI-E100P500T4L	612	934	930	500
CDI-E100G500T4L	612	934	930	500
CDI-E100G630T4L	790	1206	1200	630

E102 Series

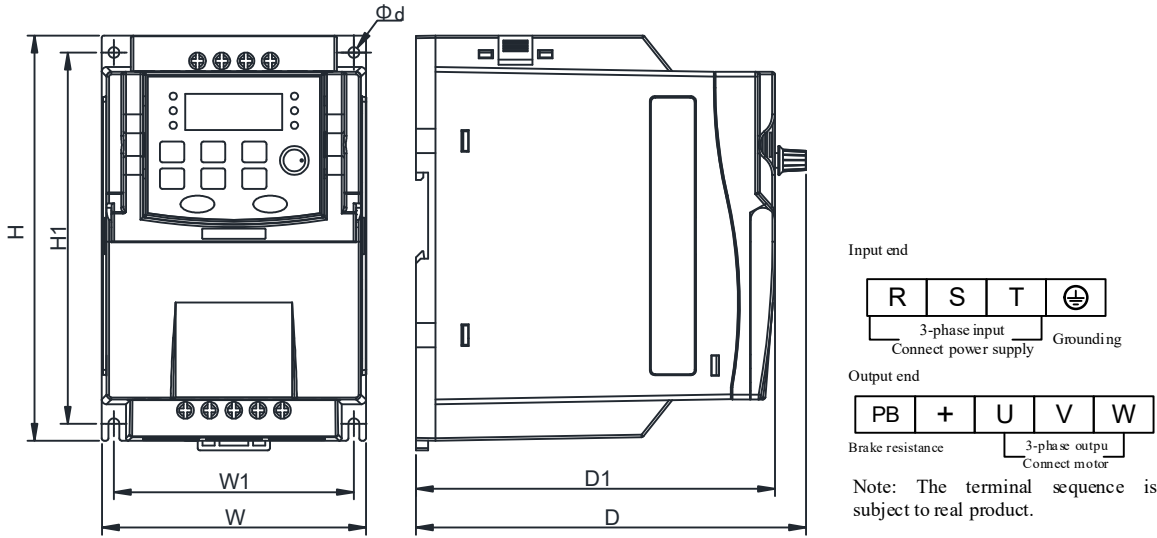
(1) Mã sản phẩm

Mã sản phẩm	Dải công suất (KVA)	Dòng điện đầu vào (A)	Dòng điện đầu ra (A)	Công suất Motor (kW)
S2 (Single-phase 220V, 50/60Hz) (Built-in Brake Unit)				
CDI-E102G0R4S2B	0.8	5.0	2.3	0.4
CDI-E102G0R75S2B	1.5	9	4.0	0.75
CDI-E102G1R5S2B	2.7	15.7	7.0	1.5
CDI-E102G2R2S2B	3.8	27	10.0	2.2
T2 (Three-phase 220V, 50/60Hz) (Built-in Brake Unit)				
CDI-E102G0R4T2B	0.8	2.6	2.3	0.4
CDI-E102G0R75T2B	1.5	6	4.0	0.75
CDI-E102G1R5T2B	2.7	8.8	7.0	1.5
CDI-E102G2R2T2B	3.8	12.5	10.0	2.2
T4 (Three-phase 380V, 50/60Hz) (15kW and below the standard built-in brake unit)				
CDI-E102G0R75T4B	1.5	4.4	3.0	0.75
CDI-E102G1R5T4B	3.0	6.0	4.5	1.5
CDI-E102G2R2T4B	4.0	6.8	6.0	2.2
CDI-E102G3R7T4B	5.9	11	9.5	3.7
CDI-E102G5R5/P7R5T4B	8.5/11	15.5/20.5	13/17	5.5/7.5
CDI-E102G7R5/P011T4B	11/17	20.5/26	17/25	7.5/11
CDI-E102G011/P015T4BL	17/21	26/35	25/32	11/15
CDI-E102G015/P018.5T4BL	21/24	35/38.5	32/37	15/18.5
CDI-E102G018.5/P022T4	24/30	38.5/46.5	37/45	18.5/22
CDI-E102G022/P030T4	30/40	46.5/62	45/60	22/30
CDI-E102G030/P037T4	40/50	62/76	60/75	30/37
CDI-E102G037/P045T4	50/60	76/92	75/90	37/45
CDI-E102G045/P055T4	60/72	92/113	90/110	45/55
CDI-E102G055/P075T4	72/100	113/157	110/152	55/75
CDI-E102G075/P093T4	100/116	157/180	152/176	75/93
CDI-E102G093/P110T4	116/138	180/214	176/210	93/110
CDI-E102G110/P132T4	138/167	214/256	210/253	110/132
CDI-E102G132/P160T4	167/200	256/305	253/300	132/160
CDI-E102G160/P185T4	200/224	305/344	300/340	160/185
CDI-E102G185/P200T4	224/250	344/383	340/380	182/200
CDI-E102G200/P220T4L	250/276	383/425	380/420	200/220
CDI-E102G220T4L	276	425	420	220
CDI-E102P250T4L	316	484	480	250
CDI-E102G250/P280T4L	316/355	484/543	480/540	250/280
CDI-E102G280/P315T4L	355/395	543/605	540/600	280/315
CDI-E102G315/P355T4L	395/467	605/714	600/680	315/355
CDI-E102G355/P375T4L	447/467	683/714	680/710	355/375
CDI-E102G375/P400T4L	467/494	714/753	710/750	375/400
CDI-E102G400T4L	494	753	750	400
CDI-E102P500T4L	612	934	930	500
CDI-E102G500T4L	612	934	930	500
CDI-E102G630T4L	790	1206	1200	630

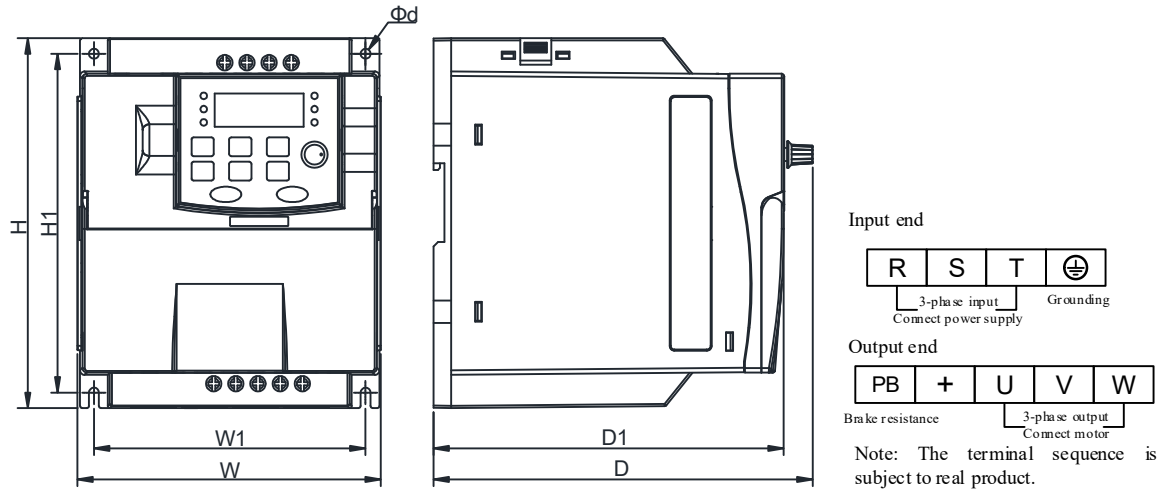
2.4 Appearance and installation size

(1) E100, E102 Series

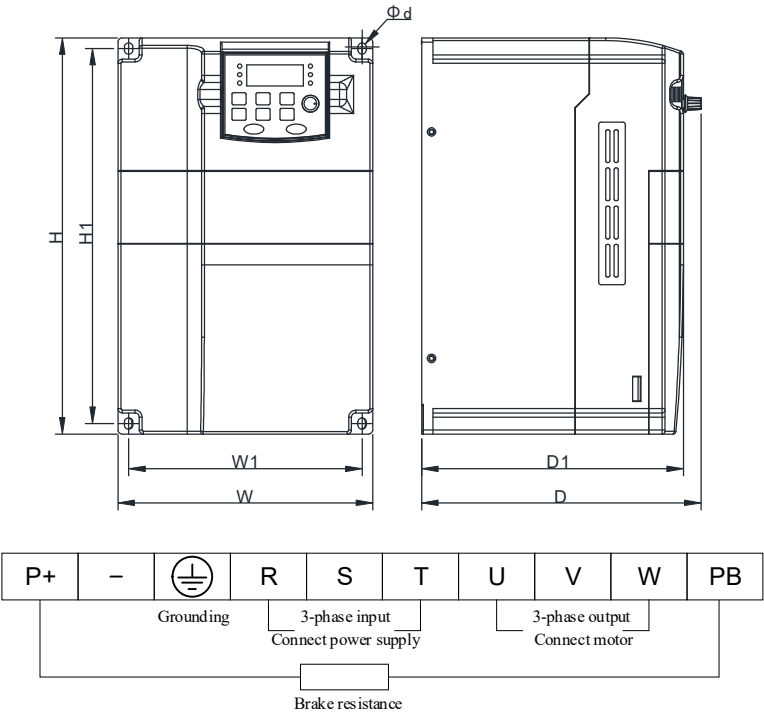
Model 1



Model 2

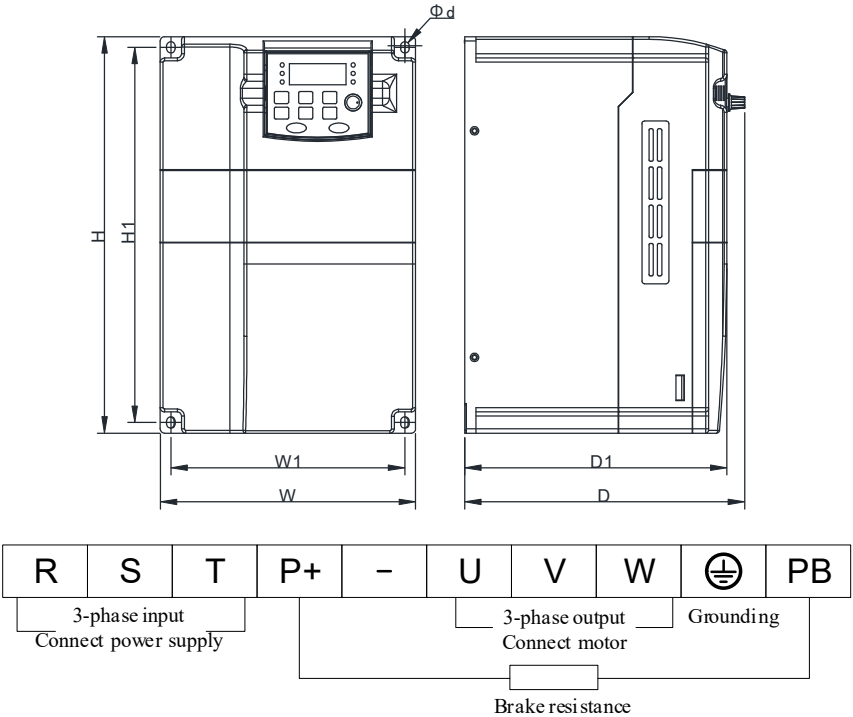


Model 3



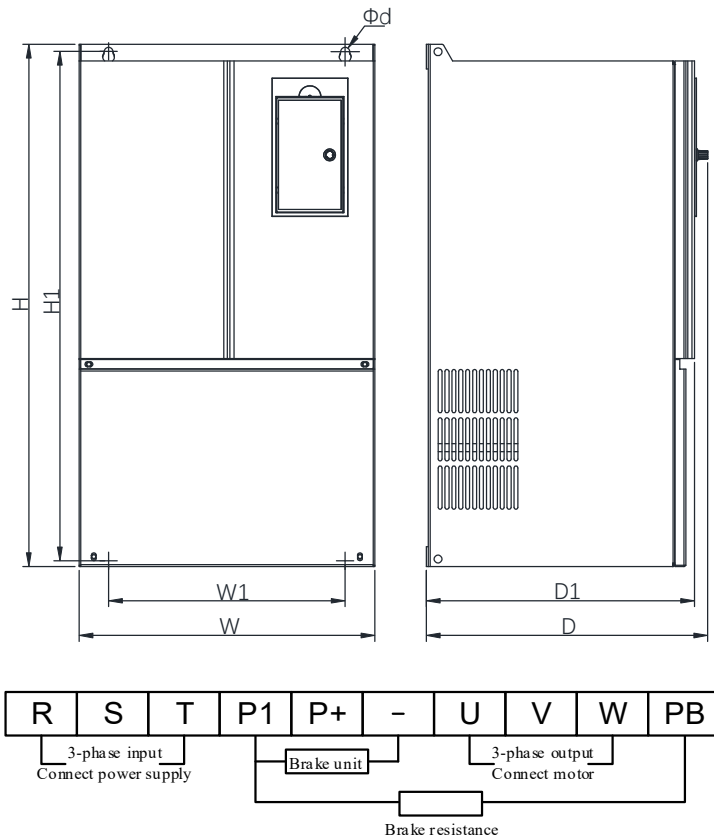
Note: The terminal sequence is subject to real product.

机型 4



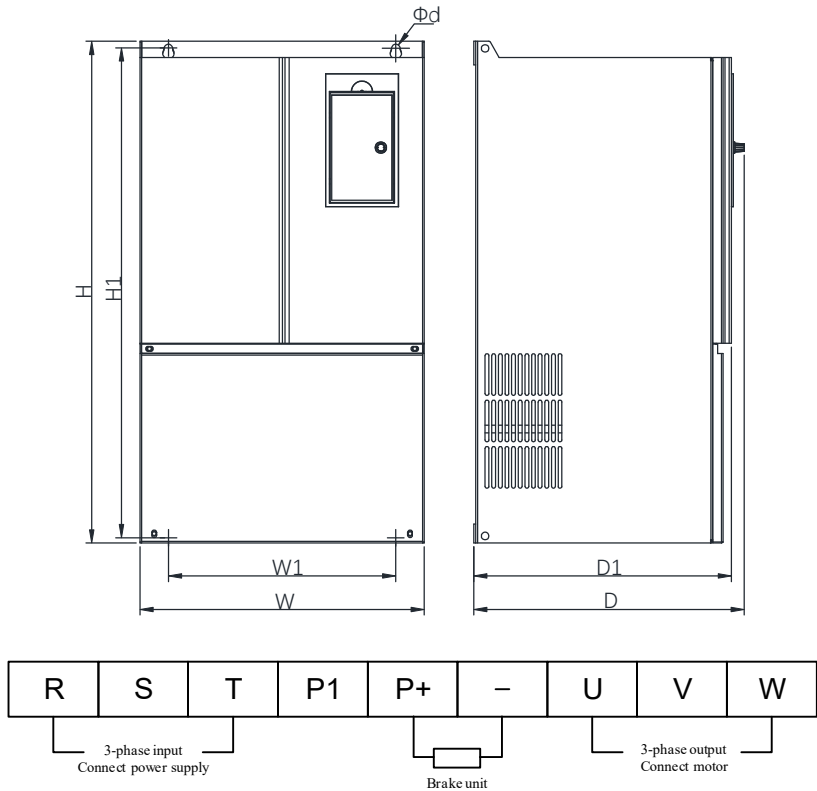
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 5



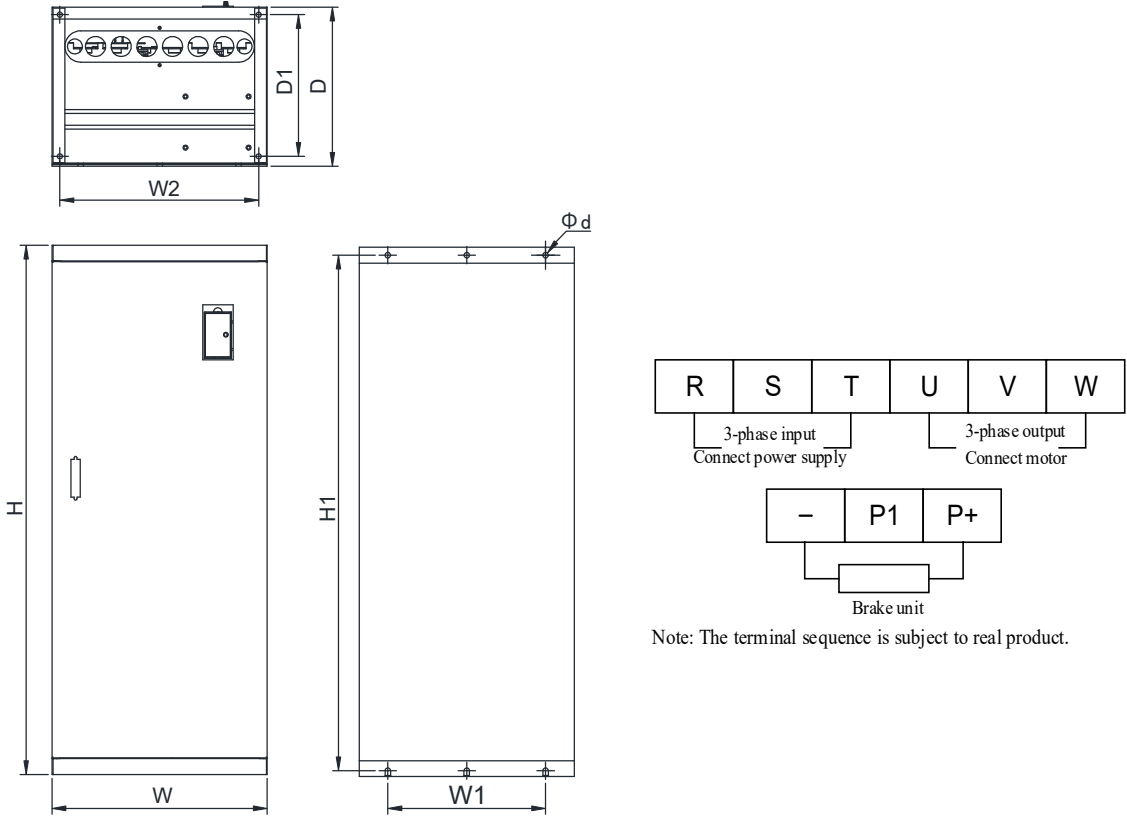
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 6

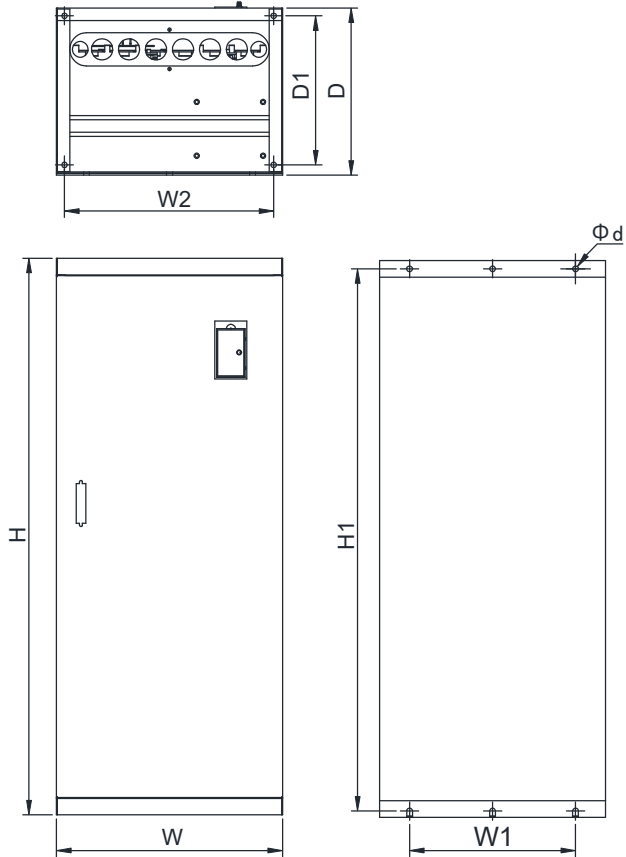


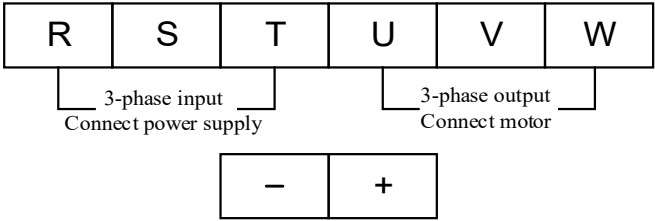
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 7



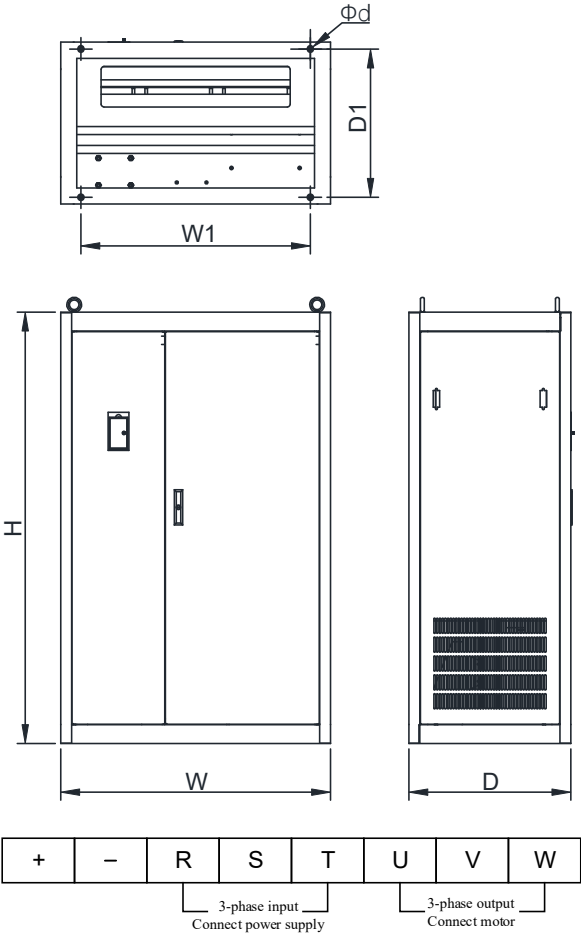
Model 8





Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 9



Note: The terminal sequence is subject to real product.

Installation dimensions of E100 series

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)								Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	D	D1	Φd	
CDI-E100G0R4S2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G0R75S2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G1R5S2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G2R2S2B	135	122		167	153	171	158	5	Model 2

Chapter 5 Tables of Function Parameters

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)								Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	D	D1	Φd	
CDI-E100G0R4T2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G0R75T2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G1R5T2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G2R2T2B	135	122		167	153	171	158	5	Model 2
CDI-E100G0R75T4B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G1R5T4B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G2R2T4B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E100G3R7T4B	135	122		167	153	171	158	5	Model 2
CDI-E100G5R5/P7R5T4B	180	165		280	265	197.5	185	5.5	Model 3
CDI-E100G7R5/P011T4B	180	165		280	265	197.5	185	5.5	Model 3
CDI-E100G011/P015T4BL	230	215		310	295	206	193.5	5.5	Model 3
CDI-E100G015/P018.5T4BL	230	215		310	295	206	193.5	5.5	Model 3
CDI-E100G018.5/P022T4	260	245		340	325	223	210.5	5.5	Model 4
CDI-E100G022/P030T4	260	245		340	325	223	210.5	5.5	Model 4
CDI-E100G030/P037T4	250	160		430	415	235.5	220	7	Model 5
CDI-E100G037/P045T4	250	160		430	415	235.5	220	7	Model 5
CDI-E100G045/P055T4	300	240		530	515	285.5	270	9	Model 6
CDI-E100G055/P075T4	300	240		530	515	285.5	270	9	Model 6
CDI-E100G075/P093T4	340	260		580	565	328.5	313	9	Model 6
CDI-E100G093/P110T4	340	260		580	565	328.5	313	9	Model 6
CDI-E100G110/P132T4	340	260		580	565	328.5	313	9	Model 6
CDI-E100G132/P160T4	400	300	365	940	910	367	336	13	Model 7
CDI-E100G160/P185T4	400	300	365	940	910	367	336	13	Model 7
CDI-E100G185/P200T4	400	300	365	940	910	367	336	13	Model 7
CDI-E100G200/P220T4L	514	400	504	1235	1200	400	360	14	Model 8
CDI-E100G220T4L	514	400	504	1235	1200	400	360	14	Model 8
CDI-E100P250T4L	514	400	504	1235	1200	400	360	14	Model 8
CDI-E100G250/P280T4L	545	400	504	1345	1310	400	360	14	Model 8
CDI-E100G280/P315T4L	545	400	504	1345	1310	400	360	14	Model 8
CDI-E100G315/P355T4L	545	400	504	1345	1310	400	360	14	Model 8
CDI-E100G355/P375T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8
CDI-E100G375/P400T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8
CDI-E100P400T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)								Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	D	D1	Φd	
CDI-E100G400T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8
CDI-E100P500T4L	1000	850		1600		600	550	M16	Model 9
CDI-E100G500T4L	1000	850		1600		600	550	M16	Model 9
CDI-E100G630T4L	1000	850		1600		600	550	M16	Model 9

Installation dimensions of E102 series

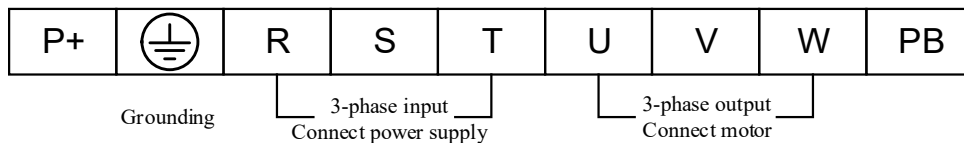
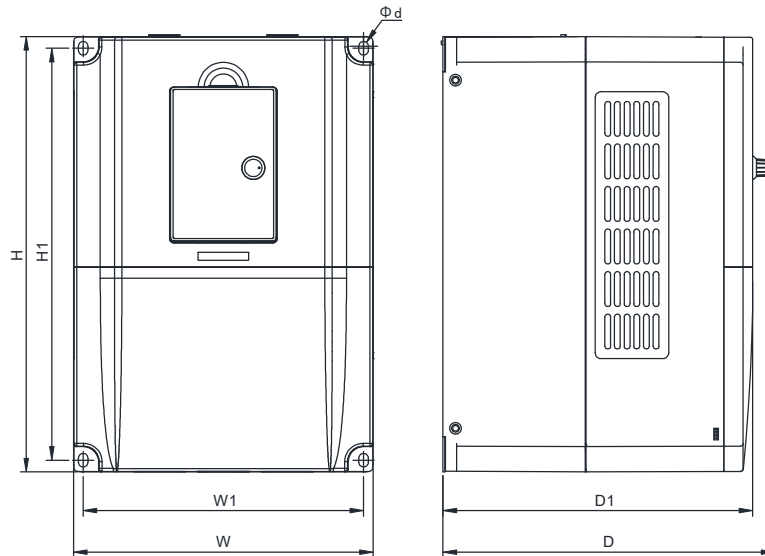
Inverter model	Overall installation dimensions(mm)								Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	D	D1	Φd	
CDI-E102G0R4S2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G0R75S2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G1R5S2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G2R2S2B	135	122		167	153	171	158	5	Model 2
CDI-E102G0R4T2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G0R75T2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G1R5T2B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G2R2T2B	135	122		167	153	171	158	5	Model 2
CDI-E102G0R75T4B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G1R5T4B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G2R2T4B	109	99		167	153	161	148	5	Model 1
CDI-E102G3R7T4B	135	122		167	153	171	158	5	Model 2
CDI-E102G5R5/P7R5T4B	180	165		280	265	197.5	185	5.5	Model 3
CDI-E102G7R5/P011T4B	180	165		280	265	197.5	185	5.5	Model 3
CDI-E102G011/P015T4BL	230	215		310	295	206	193.5	5.5	Model 3
CDI-E102G015/P018.5T4 BL	230	215		310	295	206	193.5	5.5	Model 3
CDI-E102G018.5/P022T4	260	245		340	325	223	210.5	5.5	Model 4
CDI-E102G022/P030T4	260	245		340	325	223	210.5	5.5	Model 4
CDI-E102G030/P037T4	250	160		430	415	235.5	220	7	Model 5
CDI-E102G037/P045T4	250	160		430	415	235.5	220	7	Model 5
CDI-E102G045/P055T4	300	240		530	515	285.5	270	9	Model 6
CDI-E102G055/P075T4	300	240		530	515	285.5	270	9	Model 6
CDI-E102G075/P093T4	340	260		580	565	328.5	313	9	Model 6
CDI-E102G093/P110T4	340	260		580	565	328.5	313	9	Model 6
CDI-E102G110/P132T4	340	260		580	565	328.5	313	9	Model 6

Chapter 5 Tables of Function Parameters

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)								Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	D	D1	Φd	
CDI-E102G132/P160T4	400	300	365	940	910	367	336	13	Model 7
CDI-E102G160/P185T4	400	300	365	940	910	367	336	13	Model 7
CDI-E102G185/P200T4	400	300	365	940	910	367	336	13	Model 7
CDI-E102G200/P220T4L	514	400	504	1235	1200	400	360	14	Model 8
CDI-E102G220T4L	514	400	504	1235	1200	400	360	14	Model 8
CDI-E102P250T4L	514	400	504	1235	1200	400	360	14	Model 8
CDI-E102G250/P280T4L	545	400	504	1345	1310	400	360	14	Model 8
CDI-E102G280/P315T4L	545	400	504	1345	1310	400	360	14	Model 8
CDI-E102G315/P355T4L	545	400	504	1345	1310	400	360	14	Model 8
CDI-E102G355/P375T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8
CDI-E102G375/P400T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8
CDI-E102G400T4L	545	400	504	1450	1415	400	360	14	Model 8
CDI-E102P500T4L	1000	850		1600		600	550	M16	Model 9
CDI-E102G500T4L	1000	850		1600		600	550	M16	Model 9
CDI-E102G630T4L	1000	850		1600		600	550	M16	Model 9

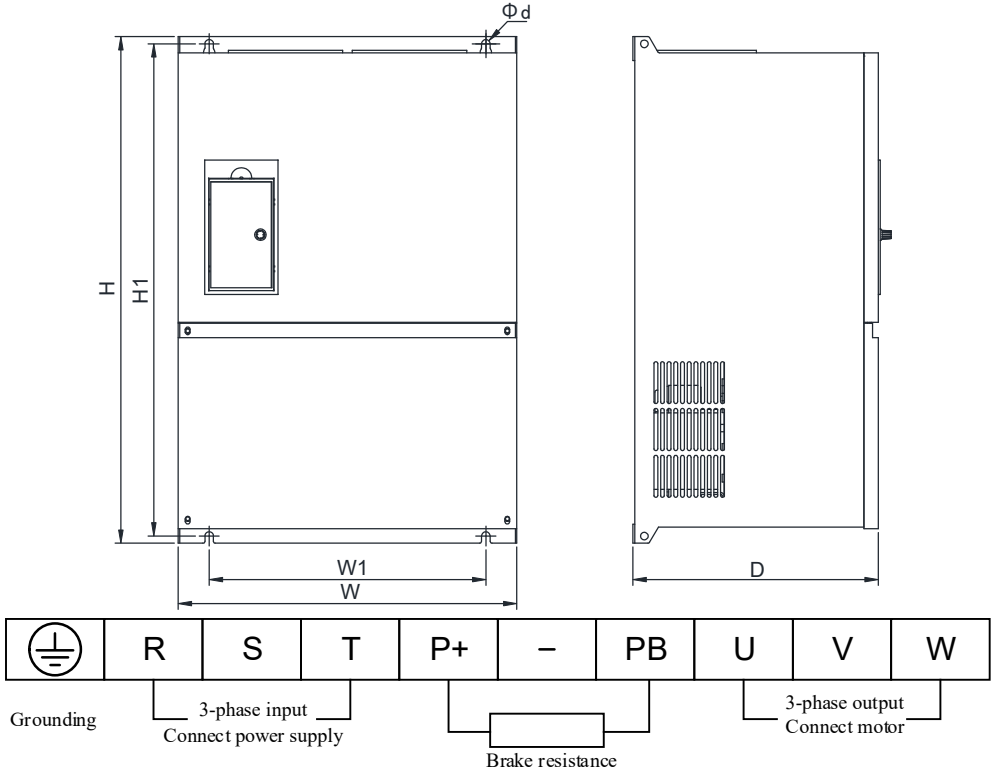
(2) E180 Series

Model 1



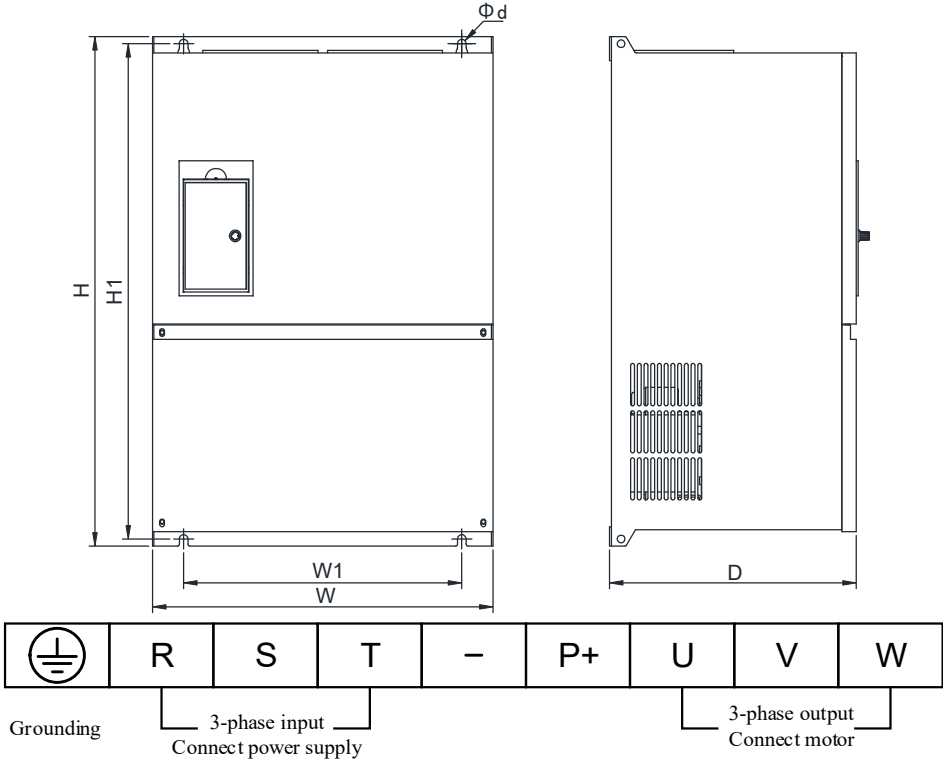
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 2



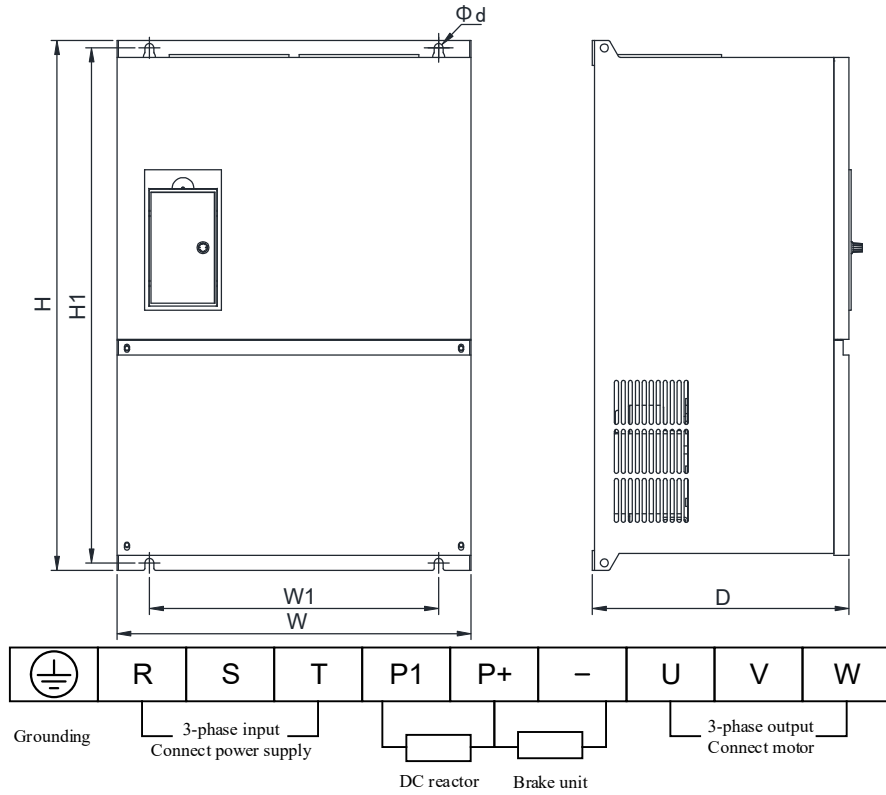
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 3



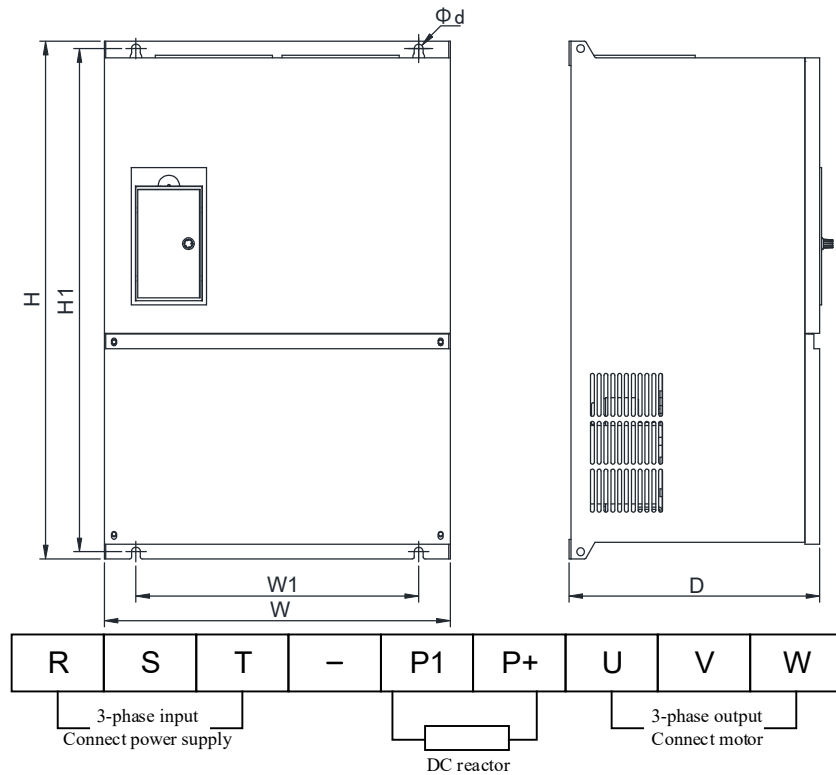
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 4



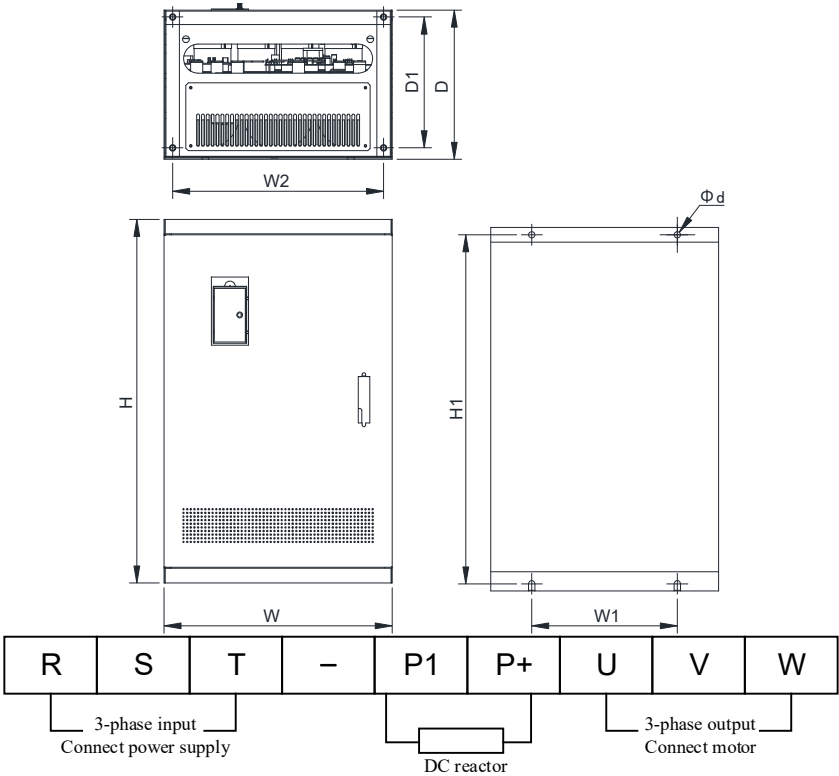
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 5



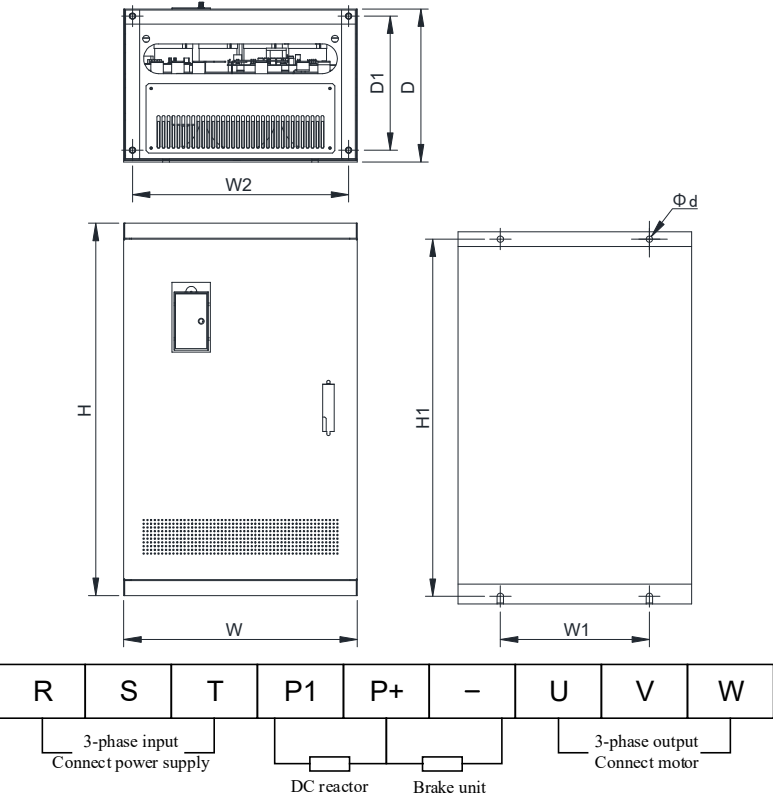
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 6



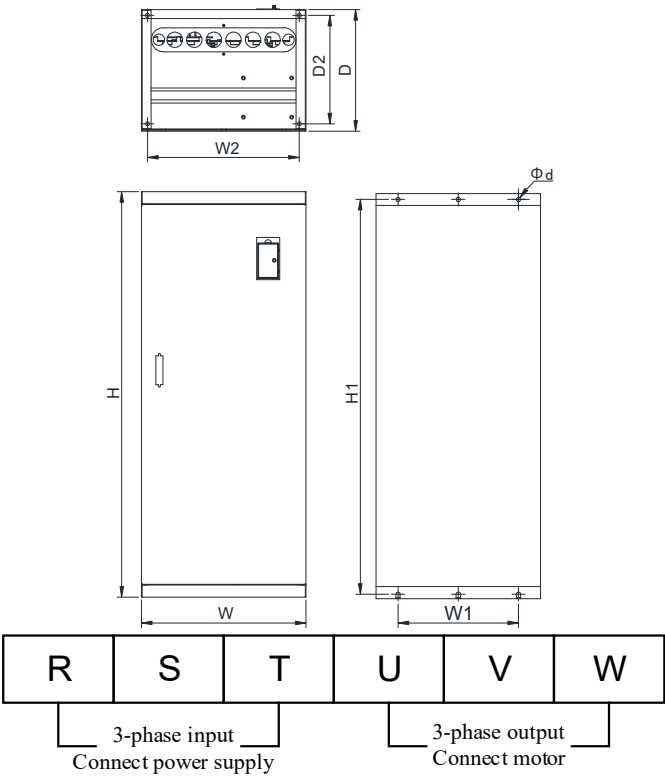
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 7



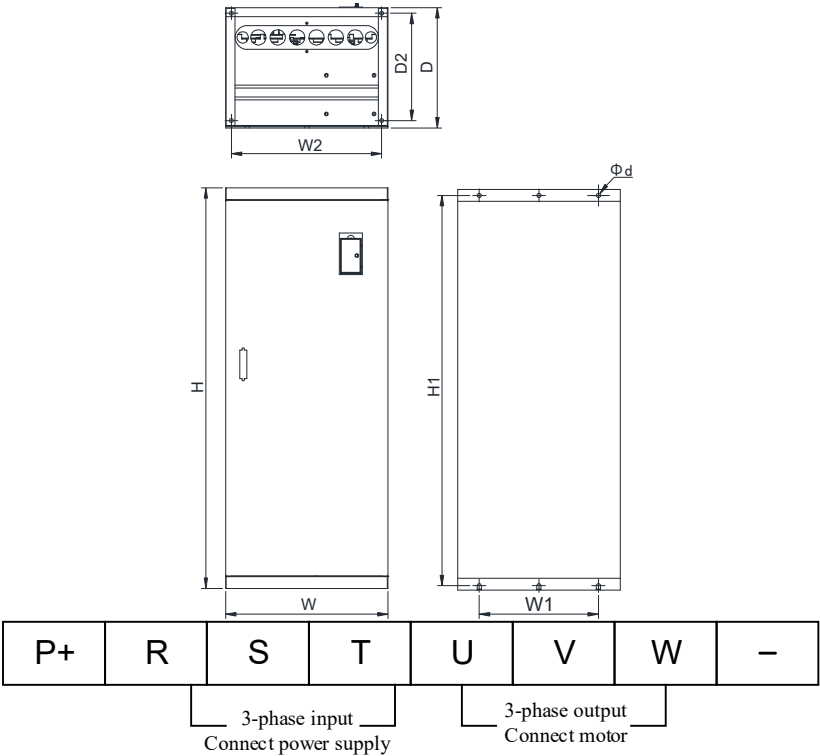
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 8



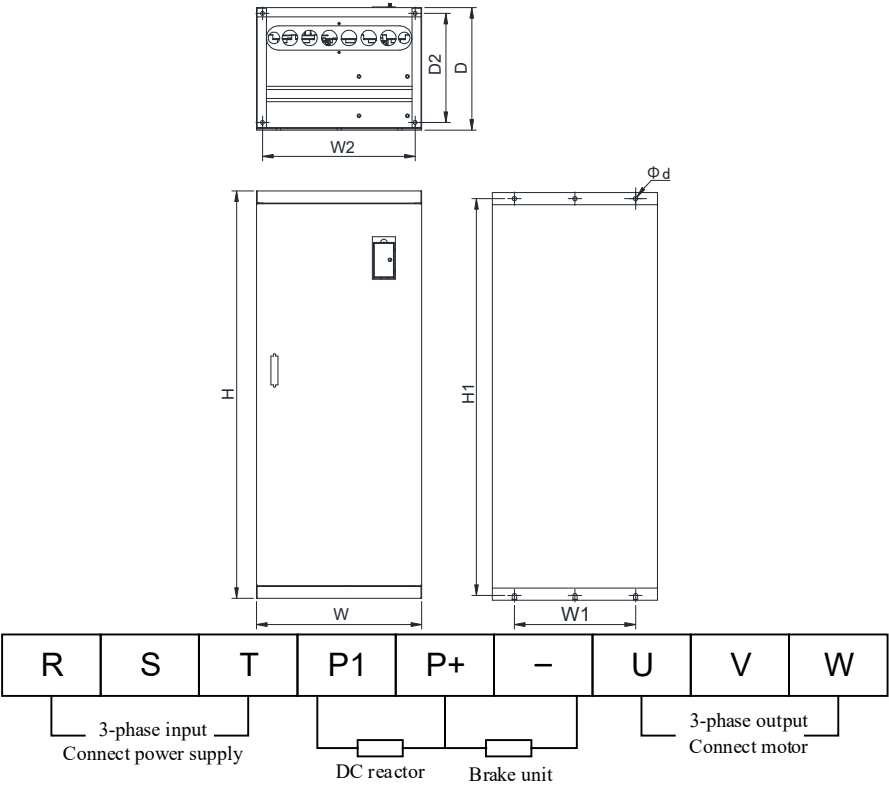
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 9



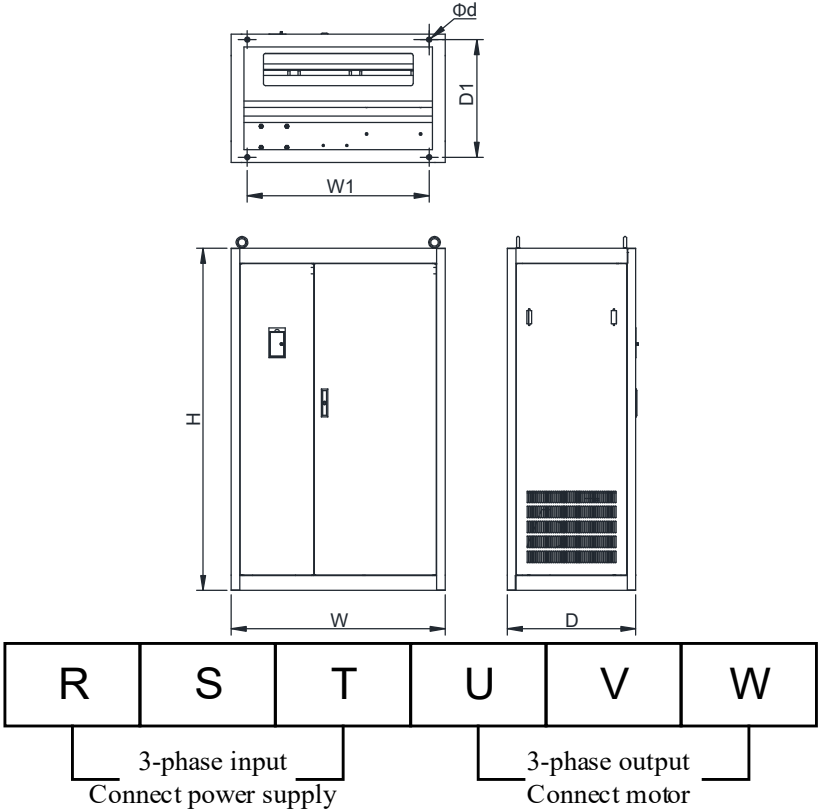
Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 10



Note: The terminal sequence is subject to real product.

Model 11



Note: The terminal sequence is subject to real product.

Chapter 5 Tables of Function Parameters

Installation dimensions of E180 series

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)									Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	H2	D	D1	Φd	
CDI-E180G0R4T2B	130	120	-	180	170		159.5	148	5	E180 Model 1
CDI-E180G0R75T2B	130	120	-	180	170		159.5	148	5	E180 Model 1
CDI-E180G1R5T2B	155	145	-	225	215		171.5	160	5	E180 Model 1
CDI-E180G2R2T2B	155	145	-	225	215		171.5	160	5	E180 Model 1
CDI-E180G3R7T2B	200	180	-	300	288		183.5	172	6	E180 Model 1
CDI-E180G5R5T2B	250	180	-	420	405		189	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G7R5T2BL	250	180	-	420	405		189	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G011T2	300	190	-	460	445		209	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G015T2	300	190	-	460	445		209	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G018.5T2	355	290	-	530	515		257	-	9	E180 Model 3
CDI-E180G022T2	355	290	-	530	515		257	-	9	E180 Model 3
CDI-E180G030T2	390	290	-	600	585		257	-	9	E180 Model 4
CDI-E180G037T2	390	290	-	600	585		257	-	9	E180 Model 4
CDI-E180G045T2	470	300	435	750	720		305	270	13	E180 Model 6
CDI-E180G055T2	470	300	435	750	720		305	270	13	E180 Model 6
CDI-E180G075T2	530	350	495	950	920		375	345	13	E180 Model 7
CDI-E180G093T2	530	350	495	950	920		375	345	13	E180 Model 7
CDI-E180G0R75T4B	130	120	-	180	170		159.5	148	5	E180 Model 1
CDI-E180G1R5T4B	130	120	-	180	170		159.5	148	5	E180 Model 1
CDI-E180G2R2T4B	130	120	-	180	170		159.5	148	5	E180 Model 1
CDI-E180G3R7/P5R5 T4B	155	145	-	225	215		171.5	160	5	E180 Model 1
CDI-E180G5R5MT4 B	155	145	-	225	215		171.5	160	5	E180 Model 1
CDI-E180G5R5/P7R5 T4B	200	180	-	300	288		183.5	172	6	E180 Model 1
CDI-E180G7R5/P011 T4B	200	180	-	300	288		183.5	172	6	E180 Model 1
CDI-E180G011MT4B	200	180	-	300	288		183.5	172	6	E180 Model 1
CDI-E180G011/P015 T4BL	250	180	-	420	405		189	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G015/P018.5T4BL	250	180	-	420	405		189	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G018.5/P022T4	300	190	-	460	445		209	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G022/P030 T4	300	190	-	460	445		209	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G030/P037 T4	300	190	-	460	445		209	-	7	E180 Model 2
CDI-E180G037/P045 T4	355	290	-	530	515		257	-	9	E180 Model 3
CDI-E180G045/P055 T4	355	290	-	530	515		257	-	9	E180 Model 3

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)									Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	H2	D	D1	Φd	
CDI-E180G055/P075 T4	390	290	-	600	585		257	-	9	E180 Model 4
CDI-E180G075/P093 T4	390	290	-	600	585		257	-	9	E180 Model 4
CDI-E180G093/P110 T4	470	300	435	750	720		305	270	13	E180 Model 6
CDI-E180G110/P132 T4	470	300	435	750	720		305	270	13	E180 Model 6
CDI-E180G132/P160 T4	530	350	495	950	920		375	345	13	E180 Model 7
CDI-E180G160/P185 T4	530	350	495	950	920		375	345	13	E180 Model 7
CDI-E180G185/P200 T4	530	350	495	950	920		375	345	13	E180 Model 7
CDI-E180G200/P220 T4L	620	450	580	1250	1210		420	380	15	E180 Model 8
CDI-E180G220T4L	620	450	580	1250	1210		420	380	15	E180 Model 8
CDI-E180P250T4L	620	450	580	1250	1210		420	380	15	E180 Model 8
CDI-E180G250/P280 T4L	700	500	660	1400	1360		420	380	15	E180 Model 9
CDI-E180G280/P315 T4L	700	500	660	1400	1360		420	380	15	E180 Model 9
CDI-E180G315/P355 T4L	700	500	660	1400	1360		420	380	15	E180 Model 9
CDI-E180G355/P375 T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G375T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180P400T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G400T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180P500T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G500T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G630T4L	1000	850		1800	-		600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G022/P030 T6	350	220	-	540	525		297	-	7	E180 Model 5
CDI-E180G030/P037 T6	350	220	-	540	525		297	-	7	E180 Model 5
CDI-E180G037/P045 T6	400	300	-	720	690		312	-	12	E180 Model 5
CDI-E180G045/P055 T6	400	300	-	720	690		312	-	12	E180 Model 5
CDI-E180G055/P075 T6	400	300	-	720	690		312	-	12	E180 Model 5
CDI-E180G075/P093 T6	540	420	505	1000	970		360	330	14	E180 Model 7
CDI-E180G093/P110 T6	540	420	505	1000	970		360	330	14	E180 Model 7
CDI-E180G110/P132 T6	540	420	505	1000	970		360	330	14	E180 Model 7
CDI-E180G132/P160 T6L	540	420	496	1170	1130		400	360	13	E180 Model 10
CDI-E180G160/P185 T6L	540	420	496	1170	1130		400	360	13	E180 Model 10
CDI-E180G185/P220 T6L	540	420	496	1170	1130		400	360	13	E180 Model 10
CDI-E180G220/P250 T6L	540	420	496	1170	1130		400	360	13	E180 Model 10
CDI-E180G250/P280 T6L	540	420	496	1170	1130		400	360	13	E180 Model 10

Chapter 5 Tables of Function Parameters

Inverter model	Overall installation dimensions(mm)									Dimension diagram
	W	W1	W2	H	H1	H2	D	D1	Φd	
CDI-E180G280/P315 T6L	800	700		1800			600	500	16	E180 Model 11
CDI-E180G315/P355 T6L	800	700		1800			600	500	16	E180 Model 11
CDI-E180G355/P400 T6L	800	700		1800			600	500	16	E180 Model 11
CDI-E180G400T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180P500T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G500T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180P600T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G600T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180P700T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11
CDI-E180G700T6L	1000	850		1800			600	550	16	E180 Model 11

5.1 P0 Group - Basic Function

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị của hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
Group P0.0 Basic Group				
P0.0.00	Loại biến tần	1.Loại G (loại thông dụng) 2.Loại P (loại tải nhẹ)	Tuỳ loại máy	○
P0.0.01	Chế độ hiển thị	0: Chế độ cơ bản (Đối với các hàm P) 1: Chế độ người dùng (Đối với các hàm U) 2: Chế độ nâng cao (Đối với các hàm C)	0	○
P0.0.02	Chế độ điều khiển	0: Điều khiển V/F 1: Điều khiển vòng hở Vector (SVC) 2: Điều khiển vòng kín Vector (Không áp dụng với E100) 3: Lựa chọn thông minh giữa 0 và 1 (Chế độ này sẽ không khả dụng khi không thể đặt bằng 3)	Đặt theo chế độ mặc định theo phiên bản của phần mềm	★
P0.0.03	Cách thức điều khiển	0: Điều khiển trên bàn phím 1: Điều khiển trên cầu đấu 2: Điều khiển bằng truyền thông	0	☆
P0.0.04	Nguồn tần số A	0: Bàn phím (Không nhớ khi mất điện) 1: Bàn phím (Nhớ khi mất điện) 2: Triết áp trên mặt biến tần 3: Trên cầu đấu VF1 4: Trên cầu đấu VF2 5: Xung (Cầu đấu DI6) 6: Đa cấp tốc độ 7: PLC đơn giản 8: PID 9: Truyền thông 10: Operation Result 1 11: Operation Result 2 12: Operation Result 3 13: Operation Result 4	2	★
P0.0.05	Tần số trên bàn phím	000.00~ Tần số tối đa	050.00	☆
P0.0.06	Hướng chạy	0: Chạy theo hướng mặc định	0	☆

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị của hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
		1: Chạy theo hướng ngược lại 2: Dựa theo đa chức năng đầu vào		
P0.0.07	Tần số tối đa	050.00Hz ~ 320.00Hz	050.00	★
P0.0.08	Tần số giới hạn trên	Tần số tối thiểu ~ Tần số tối đa	050.00	★
P0.0.09	Tần số tối thiểu	000.00 ~ Tần số giới hạn trên	000.00	☆
P0.0.10	Chế độ hoạt động khi ở tần số nhỏ nhất	0: Chạy tại tần số tối thiểu 1: Dừng 2: Chạy ở chế độ Zero speed 3: Chờ (Chế độ này chỉ hoạt động khi đặt bằng 3)	0	☆
P0.0.11	Thời gian tăng tốc	0000.0 ~ 6500.0s	Tuỳ loại máy	☆
P0.0.12	Thời gian giảm tốc	0000.0 ~ 6500.0s	Tuỳ loại máy	☆
P0.0.13	Loại động cơ	0: Động cơ thường 1: Động cơ thay đổi tần số liên tục 2: Động cơ không đồng bộ	0	★
P0.0.14	Công suất định mức của động cơ	0000.1kW ~ 1000.0kW	Tuỳ loại máy	★
P0.0.15	Tần số định mức của động cơ	000.01Hz ~ Tần số cao nhất	050.00	★
P0.0.16	Điện áp định mức của động cơ	0001V ~ 2000V	Machine type	★
P0.0.17	Dòng điện định mức của motor	000.01A ~ 655.35A (power inverter < 75kW) 0000.1A ~ 6553.5A (power inverter ≥ 75kW)	Machine	★
P0.0.18	Tốc độ quay của motor	00001rpm ~ 65535rpm	Machine	★
P0.0.19	Điện trở stator của động cơ không đồng bộ	00.001 Ω ~ 65.535 Ω (power inverter ≥ 75kW) 0.0001 Ω ~ 6.5535 Ω (power inverter ≥ 75kW)	Machine	★
P0.0.20	Điện trở rotor của động cơ không đồng bộ	00.001 Ω ~ 65.535 Ω (power inverter ≥ 75kW) 0.0001 Ω ~ 6.5535 Ω (power inverter ≥ 75kW)	Machine	★
P0.0.21	Độ tự cảm của động cơ không đồng bộ	000.01mH ~ 655.35mH (power inverter ≥ 75kW) 00.001mH ~ 65.535mH (power inverter ≥ 75kW)	Machine	★
P0.0.22	Độ tự cảm lẫn nhau của động cơ không đồng bộ	0000.1mH ~ 6553.5mH (power inverter ≥ 75kW) 000.01mH ~ 655.35mH (power inverter ≥ 75kW)	Machine	★
P0.0.23	Dòng điện không tải của động cơ không đồng bộ	000.01A ~ Motor rated current (power inverter ≥ 75kW) 0000.1A ~ Motor rated current (power inverter ≥ 75kW)	Machine	★
P0.0.24	Chế độ tuning	00: Không 01: Tuning tĩnh 02: Tuning đầy đủ 11: Tuning động cơ đồng bộ khi có tải 12: Tuning động cơ đồng bộ khi không có tải	00	★
P0.0.25	Hiện thị chế độ điều khiển (chức năng này không hiện thị khi P0.0.02 không thể đặt)	0: Điều khiển V/F 1: Điều khiển vòng hở Vector 2: Điều khiển vòng kín Vector (Không khả dụng E100, E102)	0	●

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị của hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
	bảng 3)			
P0.1 Group: Expansion Group				
P0.1.00	Tuỳ chọn nguồn tần số	0: Nguồn tần số A 1: Nguồn tần số B 2: Nguồn tần số A + B 3: Nguồn tần số A - B 4: Tần số tối đa của A&B 5: Tần số nhỏ nhất của A&B 6: Nguồn tần số chờ 1 7: Nguồn tần số chờ 2 8: Chuyển đổi cầu đấu để thay đổi 1 trong 8 giá trị trên	0	☆
P0.1.01	Nguồn tần số B	0: Bàn phím (Không nhớ khi mất điện) 1: Bàn phím (Nhớ khi mất điện) 2: Triết áp trên mặt biển tần 3: Trên cầu đấu VF1 4: Trên cầu đấu VF2 5: Xung (Cầu đấu DI6) 6: Đa cấp tốc độ 7: PLC đơn giản 8: PID 9: Truyền thông 10: Operation Result 1 11: Operation Result 2 12: Operation Result 3 13: Operation Result 4	0	★
P0.1.02	Điều chỉnh giá trị của nguồn tần số B	000%~150%	100%	☆
P0.1.03	Nguồn tần số giới hạn trên	0: Tần số đặt (P0.0.08) 1: Trên cầu đấu VF1 2: Trên cầu đấu VF2 3: Đa tần số 4: Xung (DI6) 5: Truyền thông 6: Operation Result 1 7: Operation Result 2 8: Operation Result 3 9: Operation Result 4	0	★
P0.1.04	Giá trị bù đắp của tần số giới hạn trên	000.00~Tần số cao nhất	000.00	☆
P0.1.05	Nhớ tần số trên bàn phím	0: Không nhớ 1: Nhớ	0	☆
P0.1.06	Tần số chuẩn trên bàn phím khi chạy	0: Tần số đang chạy 1: Tần số tham chiếu	0	★
P0.1.07	Tần số chuẩn của thời gian tăng tốc giảm tốc	0: Tần số cao nhất 1: Tần số tham chiếu 2: 100Hz	0	★
P0.1.08	Tần số chạy JOG	000.00~Tần số cao nhất	002.00	☆
P0.1.09	Thời gian tăng tốc của JOG	0000.0s~6500.0s	0020.0	☆
P0.1.10	Thời gian giảm tốc của JOG	0000.0s~6500.0s	0020.0	☆
P0.1.11	Thời gian tang tốc 2	0000.0s~6500.0s	Machine type	☆
P0.1.12	Thời gian giảm tốc 2	0000.0s~6500.0s	Machine type	☆
P0.1.13	Thời gian tang tốc 3	0000.0s~6500.0s	Machine type	☆
P0.1.14	Thời gian giảm tốc 3	0000.0s~6500.0s	Machine type	☆
P0.1.15	Thời gian tăng tốc 4	0000.0s~6500.0s	Machine type	☆

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị của hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
P0.1.16	Thời gian giảm tốc 4	0000.0s~6500.0s	Machine type	☆
P0.1.17	Tần số chuyển giữa thời gian tăng tốc 1 và thời gian tăng tốc 2	000.00Hz~Tần số cao nhất	000.00	☆
P0.1.18	Tần số chuyển giữa thời gian giảm tốc 1 và thời gian giảm tốc 2	000.00Hz~Tần số cao nhất	000.00	☆
P0.1.19	Chế độ tăng giảm tốc	0: Đường thẳng 1: Đường cong S 1 2: Đường cong S 2	0	★
P0.1.20	Phần trăm khi bắt đầu đường cong S	000.0%~100.0%	030.0	★
P0.1.21	Phần trăm khi kết thúc đường cong S	000.0%~100.0%	030.0	★
P0.1.22	Tần số nhảy 1	000.00Hz~Tần số cao nhất	000.00	☆
P0.1.23	Tần số nhảy 2	000.00Hz~Tần số cao nhất	000.00	☆
P0.1.24	Phạm vi tần số nhảy	000.00Hz~Tần số cao nhất	000.00	☆
P0.1.25	Ưu tiên JOG	0: Không áp dụng 1: Áp dụng	0	☆
P0.1.26	Loại Encoder	0: Encoder ABZ 1: Encoder UVW (Không áp dụng với E100、E102) 2: Biến áp quay (Không áp dụng với E100、E102) 3~9: Reservation 10: Distance Control (Open Collector)	00	△/★
P0.1.27	Số dòng của Encoder	00001~65535	01024	△/★
P0.1.28	Thứ tự pha ABZ Encoder	0: Chiều thuận 1: Chiều ngược	0	△/★
P0.1.29	Thời gian kiểm tra ngắt kết nối Encoder	Không có 00.1s~10.0s	00.0	△/★
P0.1.30	Điện trở Stator của động cơ đồng bộ	00.001Ω~65.535Ω (inverter power<75kW) 0.0001Ω~6.5535Ω (inverter power<75kW)	Tuỳ loại máy	▲/★
P0.1.31	Back EMF của động cơ đồng bộ	0000.0V~6553.5V	Tuỳ loại máy	▲/★
P0.1.32	Thứ tự pha UVW Encoder	0: Chiều thuận 1: Chiều ngược	Tuỳ loại máy	▲/★
P0.1.33	Góc của UVW Encoder	000.0~359.9	Tuỳ loại máy	▲/★
P0.1.34	Số cấp cực của biến áp quay	00001~65535	Tuỳ loại máy	▲/★
P0.1.35	Tần số chuyển giữa thời gian giảm tốc 2 và thời gian giảm tốc 3	000.00Hz ~ tần số tối đa	0.00	☆
P0.1.36	Tần số chuyển giữa thời gian giảm tốc 3 và thời gian giảm tốc 4	000.00Hz~ tần số tối đa	000.00	☆
P0.1 Group: Extension Group (Dedicated for Synchronous Motor 6.xx Version)				
P0.1.37	Điện cảm trục D của động cơ đồng bộ	0.01mH ~ 655.35mH (frequency converter power ≤55 kW) 0.01mH~655.35mH (frequency converter power > 55 kW)	Hàm tuning	★
P0.1.38	Điện cảm trục Q của động cơ đồng bộ	0.01mH~655.35mH (frequency converter power ≤55 kW) 0.01mH~655.35mH (frequency converter power > 55 kW)	Hàm tuning	★

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị của hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
		power > 55 kW)		
P0.1.39	Dòng điện đầu ra tối đa của tần số biến tần	100.0%~200.0%	180.0	★
P0.1.40	Phương pháp làm suy yếu thông lượng	0~3	1	★
P0.1.41	Dòng điện đầu ra tối đa thông lượng	0.0%~300.0%	110.0	★
P0.1.42	Hệ số điều chế quá mức	100%~120%	110	★
P0.1.43	Điện áp biên	0%~100%	5	★
P0.1.44	Hệ số suy yếu từ thông	0~50	0	★
P0.1.45	Hệ số tích phân suy yếu từ thông	0~50	5	★
P0.1.46	Thông số nhà sản xuất			★
P0.1.47	Thông số nhà sản xuất			★
P0.1.48	Phương pháp xác định cực từ trước khi hoạt động	0: Xác định trước mỗi lần chạy 1: Xác định trước lần chạy đầu tiên 2: Không xác định	0	★
P0.1.49	Xác định dòng điện của vị trí cực từ	30%~150%	80	★
P0.1.50	Thông số nhà sản xuất			★
P0.1.51	Thông số nhà sản xuất			★
P0.1.52	Sóng mang tốc độ thấp để điều khiển Vector vòng hở của động cơ đồng bộ	0.5-Sóng mang lớn nhất	1.5	★
P0.1.53	Chuyển đổi tần số cho sóng mang tốc độ thấp của vector vòng hở của động cơ đồng bộ	0%~100%	50	★
P0.1.54	Ảnh hưởng đến việc bồi thường hiện tại của việc bồi thường thời gian chết	0%~100%	30	★
P0.1.55	Hệ số lọc vận tốc	0~1000	100	★
P0.1.56	Thông số nhà sản xuất			★
P0.1.57	Thông số nhà sản xuất			★

5.2 Group P1 – Thông số động cơ

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
Sort P1.0: Basic Group				
P1.0.00	Chế độ đường cong V/F	0: Đường thẳng 1: Đường gãy đa điểm 2: Đường cong V/F vuông 1 3: Đường cong V/F vuông 2 4: Đường cong V/F vuông 3	0	★
P1.0.01	Tăng momen xoắn	00.0% (Tự động tăng momen xoắn) 00.1%~30.0%	Tuỳ loại máy	☆
P1.0.02	Tần số cắt của tang mô-men xoắn	000.00Hz~Tần số cao nhất	050.00	
P1.0.03	Độ bù trượt V/F	000.0%~200.0%	000.0	☆
P1.0.04	Tốc độ vòng lặp tỷ lệ tăng 1	001~100	030	☆

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
P1.0.05	Vận tốc tuần hoàn tích phân thời gian 1	00.01~10.00	00.50	☆
P1.0.06	Chuyển tần số 1	000.00Hz~P1.0.09	005.00	☆
P1.0.07	Tốc độ tăng theo tỷ lệ của vòng lặp vận tốc 2	001~100	020	☆
P1.0.08	Vận tốc tuần hoàn tích phân thời gian 2	00.01~10.00	01.00	☆
P1.0.09	Chuyển tần số 2	P1.0.06~Tần số cao nhất	010.00	☆
P1.0.10	Chế độ khởi động	0: Khởi động tuyến tính 1: Bắt tốc độ 2: Phanh và bắt đầu lại	0	☆
P1.0.11	Chế độ bắt tốc độ	0: Khởi động tuyến tính 1: Khởi động từ tần số khi bật nguồn (50HZ) 2: Phanh và bắt đầu lại 3: Định hướng từ trường (parameter identification needed)	2	★
P1.0.12	Tần số khởi động	00.00Hz~10.00Hz	00.00	☆
P1.0.13	Thời gian giữ của tần số khởi động	000.0s~100.0s	000.0	★
P1.0.14	Dòng khởi động của phanh DC	000%~100%	000	★
P1.0.15	Thời gian khởi động phanh DC	000.0s~100.0s	000.0	★
P1.0.16	Chế độ dừng	0: Dừng bằng cách giảm tốc 1: Dừng tự do	0	☆
P1.0.17	Tần số dừng ban đầu của phanh DC	000.00Hz~Tần số cao nhất	000.00	☆
P1.0.18	Thời gian đợi dừng của phanh DC	000.0s~100.0s	000.0	☆
P1.0.19	Dòng phanh DC khi dừng	000%~100%	000	☆
P1.0.20	Thời gian dừng phanh DC	000.0s~100.0s	000.0	☆
P1.0.21	Tỷ lệ sử dụng phanh	000%~100%	100	☆
P1.0.22	Tần số sóng mang	00.5kHz~16.0kHz	Tuỳ loại máy	☆
P1.0.23	Điều khiển quạt	0: Quay khi chạy 1: Chạy liên tục 2: Chạy theo nhiệt độ	0	★
P1.0.24	Bảo vệ quá tải động cơ	0: Không dùng 1: Đường cong 1 2: Đường cong 2 3: Đường cong 3	1	☆
P1.0.25	Cấp độ bảo vệ quá tải động cơ	00.20~10.00	01.00	☆
P1.0.26	Cảnh báo quá tải động cơ	050%~100%	080	☆
P1.0.27	Dòng điện theo dõi tốc độ quay	0%~200%	Model correction	☆
P1.0.28	Bắt tốc độ quay vòng KP	0~1000	500	★
P1.0.29	Bắt tốc độ quay vòng KI	0~1000	800	★
P1.0.30	Thời gian khử từ của bắt tốc độ quay	0.00~10.00s	Model correction	☆
P1.0.31	Tần suất tối thiểu bắt tốc độ quay vòng	000.00hz~10.00hz	1.50	☆
P1.0.32	Lựa chọn tần số tắt máy	000~110 0: Tần số đặt 1: Tần số phản hồi Hàng đơn vị: Chế độ VF Hàng chục: Chế độ SVC Hàng đơn vị: Chế độ FVC	110	☆

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
P1.0.33	Tần số tắt máy	0.00~P0.0.07(Max. frequency)	0.50	☆
P1.0.34	Thời gian trễ tắt máy	0.00~10.00s	0.00	☆
Group P1.1: Extension Group				
P1.1.00	Đường đứt nét V/F Điểm 1 Tần số	000.00Hz~P1.1.02	000.00	★
P1.1.01	Đường đứt nét V/F Điểm 1 Điện áp	000.0%~100.0%	000.0	★
P1.1.02	Đường đứt nét V/F Điểm 2 Tần số	P1.1.00~P1.1.04	000.00	★
P1.1.03	Đường đứt nét V/F Điểm 2 Điện áp	000.0%~100.0%	000.0	★
P1.1.04	Đường đứt nét V/F Điểm 3 Tần số	P1.1.02~Motor rated frequency	000.00	★
P1.1.05	Đường đứt nét V/F Điểm 3 Điện áp	000.0%~100.0%	000.0	★
P1.1.06	Tăng quá mức V/F	000~200	120	☆
P1.1.07	Tần số giới hạn trên của điều khiển momen xoắn	0: Bàn phím (P1.1.08) 1: Cầu đấu VF1 2: Cầu đấu VF2 3: Multiplex Directive Terminal Reference 4: Xung (DI6) 5: Truyền thông 6: MIN (VF1, VF2) 7: MAX (VF1, VF2) 8: Operation Result 3 9: Operation Result 4 10: Standby Torque Source 1 11: Standby Torque Source 2	00	☆
P1.1.08	Giới hạn trên của momen xoắn	000.0%~200.0%	150.0	☆
P1.1.09	Điều khiển đảo ngược	0: Cho phép 1: Không cho phép	0	☆
P1.1.10	Thời gian chết tiến vào lui	0000.0s~3000.0s	0000.0	☆
P1.1.11	Lựa chọn chạy khi bật nguồn	0: Đang chạy 1: Không chạy	0	☆
P1.1.12	Điều khiển thả rơi	00.00Hz~10.00Hz	00.00	☆
P1.1.13	Lựa chọn điều khiển tốc độ hoặc điều khiển momen xoắn	0: Điều khiển tốc độ 1: Điều khiển momen xoắn	0	★
P1.1.14	Nguồn momen xoắn	0: Digital Reference (P1.1.15) 1: External Terminal VF1 Reference 2: External Terminal VF2 Reference 3: Multiplex Directive Terminal Reference 4: PULS Reference (DI6) 5: Communication Reference 6: MIN (VF1, VF2) 7: MAX (VF1, VF2) 8: Operation Result 1 9: Operation Result 2 10: Operation Result 3 11: Operation Result 4 12: Standby Torque Source 1 13: Standby Torque Source 2	00	★
P1.1.15	Tham chiếu momen xoắn	-200.0%~200.0%	150.0	☆

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
	bảng bàn phím			
P1.1.16	Giới hạn momen xoắn khi chạy thuận	000.00Hz~Tần số cao nhất	050.00	☆
P1.1.17	Giới hạn momen xoắn khi chạy nghịch	000.00Hz~Tần số cao nhất	050.00	☆
P1.1.18	Thời gian tăng tốc momen xoắn	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P1.1.19	Thời gian giảm tốc momen xoắn	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P1.1 Group: Extension Group (Dedicated for Asynchronous Motor 1.5x Version)				
P1.1.20	Chế độ triệt tiêu giao động V/F	1~4	1	★
P1.1.21	Thời gian đáp ứng bù trượt V/F	0-10.0s	0.5	★
P1.1.22	Tăng bù mom men xoắn trực tiếp	0~200	150	★
P1.1.23	Bảng thông vòng kín thông lượng	0-5.00HZ	2.00	☆
P1.1.24	Hàm nhà sản xuất			☆
P1.1.25	Hàm nhà sản xuất			☆
P1.1.26	Hàm nhà sản xuất			☆
P1.1.27	Giữ ại			
P1.1.28	Hàm nhà sản xuất			
P1.1.29	Lọc vận tốc của vector vòng hở	0~100ms	15	☆
P1.1.30	Hệ số điều chế quá mức	100%~120%	105	☆
P1.1.31	Hàm nhà sản xuất			☆
P1.1.32	Chế độ đáp ứng của chế độ Vector vòng hở	0~2	1	☆
P1.1.33	Giữ lại			☆
P1.1.34	Điều chỉnh hệ số KP	1~200	100	☆
P1.1.35	Điều chỉnh hệ số KI	1~200	100	☆
Group P1.1: Expansion group (exclusively for Ver. 121.xx of asynchronous motor and Ver. 6.xx of synchronous motor)				
P1.1.20	Điểm tri hoãn quá dòng	50%~200%	150	★
P1.1.21	Bật tắt điểm dừng quá dòng	0: Tắt 1: Bật	1	★
P1.1.22	Gia tăng điểm dừng quá dòng	0~100	20	☆
P1.1.23	Hệ số bù dòng điện quá dòng	50%~200%	50	★
P1.1.24	Điểm dừng quá điện áp	200.0V-800.0V	Tuỳ vào model	★
P1.1.25	Bật tắt điểm dừng quá điện áp	0: Disable 1: Enable	1	★
P1.1.26	Gia tăng điểm dừng quá Tần số	0~100	30	☆
P1.1.27	Gia tăng điểm dừng quá Điện áp	0~100	30	☆
P1.1.28	Giới hạn trên của điều chỉnh tần số định trệ quá điện áp	0-50Hz	5	★
P1.1.29	Chế độ triệt tiêu giao động	1-4	1	★

Hàm	Chức năng hàm	Giá trị hàm	Giá trị mặc định	Giới hạn có thay đổi
P1.1.30	Thời gian đáp ứng bù trượt VF	0-100	40	★
P1.1.31	Tăng bù mô-men xoắn trực tuyến VF	0-200	100	★

5.3 Group P2 - Input/Output Terminal Function

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
Group P2.0: Basic Group				
P2.0.00	Chức năng của DI1	0: Không có chức năng	01	△/★
P2.0.01	Chức năng của DI2	1: Chạy thuận (FWD)	02	★
P2.0.02	Chức năng của DI3	2: Chạy nghịch (REV)	09	★
P2.0.03	Chức năng của DI4	3: Chế độ điều khiển 3 dây	10	★
P2.0.04	Chức năng của DI5	4: Chạy Jog thuận	11	★
P2.0.05	Chức năng của DI6	5: Chạy Jog nghịch	08	★
P2.0.06	Chức năng của DI7	6: Cầu đấu UP	00	▲/★
P2.0.07	Chức năng của DI8	7: Cầu đấu DOWN	00	▲/★
P2.0.08	Chức năng của DI9	8: Dừng tự do	00	▲/★

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P2.0.09	DI2 Terminal Function	9: Đa cấp tốc độ 1 10: Đa cấp tốc độ 2 11: Đa cấp tốc độ 3 12: Đa cấp tốc độ 4 13: Reset lỗi(RESET) 14: Dừng chạy 15: Lỗi đầu vào 16: Lựa chọn thời gian tang giảm tốc 1 17: Lựa chọn thời gian tang giảm tốc 2 18: Lựa chọn nguồn tần số ở cầu đầu 1 19: Lựa chọn nguồn tần số ở cầu đầu 2 20: Lựa chọn nguồn tần số ở cầu đầu 3 21: Lựa chọn lệnh chạy ở cầu đầu 1 22: Lựa chọn lệnh chạy ở cầu đầu 2 23: UP/DOWN, tham chiếu Reset 24: Cấm tang tốc giảm tốc 25: Dừng PID 26: Reset trạng thái PLC 27: Dừng lắc lư 28: Đầu vào bộ đếm 29: Reset bộ đếm 30: Đầu vào đo chiều dài 31: Reset chiều dài 32: Cấm momen xoắn 33: Đầu vào xung PULS 34: Lập tức phanh DC 35: Đầu vào báo lỗi (thường đóng) 36: Bật sửa đổi tần số 37: PID thuận 38: Dừng ngoài 1 39: Dừng ngoài 2 40: Dừng khâu tích phân PID 41: Chuyển hàm PID 42: Chuyển đổi chế độ tốc độ và chế độ momen xoắn 43: Dừng khẩn cấp 44: Giảm tốc phanh DC 45: Lỗi do người dùng xác định 1 46: Lỗi do người dùng xác định 2 47: Reset thời gian chạy 48: Đầu vào timer 1 49: Đầu vào timer 2 50: Reset timer 1 51: Reset timer 2 52: Đầu vào Encoder pha A 53: Đầu vào Encoder pha B 54: Đặt lại khoảng cách 55: Thiết lập lại tính toán tích phân 56: User Function 1 57: User Function 2 58: User Function 3 59: User Function 4 60: Bắt đầu bằng cách truy tìm vòng tua máy của nó bị cấm	00	▲/★
P2.0.10	Thời gian lọc DI	0.000s~1.000s	0.010	☆
P2.0.11	Chế độ chạy ngoài cầu đầu	0: Chế độ 2 dây loại 1 1: Chế độ 2 dây loại 2 2: Chế độ 3 dây loại 1 3: Chế độ 3 dây loại 2	0	★
P2.0.12	Tỷ lệ thay đổi cầu đầu UP/DOWN	00.001Hz/s~65.535Hz/s	01.000	☆
P2.0.13	Đầu vào tối thiểu của đường cong 1	00.00V~P2.0.15	00.00	☆
P2.0.14	Tham chiếu tương ứng cho Đầu vào Tối thiểu	-100.0%~100.0%	000.0	☆

	của Đường cong 1			
P2.0.15	Đầu vào tối đa của đường cong 1	P2.0.13~10.00V	10.00	☆
P2.0.16	Tham chiếu tương ứng cho Đầu vào Tối đa của Đường cong 1	-100.0%~100.0%	100.0	☆
P2.0.17	Thời gian lọc VF1	00.00s~10.00s	00.10	☆
P2.0.18	Đầu vào tối thiểu của đường cong 2	00.00V~P2.0.20	00.00	☆
P2.0.19	Tham chiếu tương ứng cho Đầu vào Tối thiểu của Đường cong 2	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P2.0.20	Đầu vào tối đa của đường cong 2	P2.0.18~10.00V	10.00	☆
P2.0.21	Tham chiếu tương ứng cho Đầu vào Tối đa của Đường cong 2	-100.0%~100.0%	100.0	☆
P2.0.22	Thời gian lọc VF2	0.00s~10.00s	00.10	☆
P2.0.23	Giá trị tối thiểu của PULS	0.00kHz~ P2.0.25	000.00	☆
P2.0.24	Tham chiếu tương ứng cho đầu vào tối thiểu của PULS	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P2.0.25	Giá trị tối đa của PULS	P2.0.23~100.00kHz	050.00	☆
P2.0.26	Tham chiếu tương ứng cho đầu vào tối đa của PULS	-100.0%~100.0%	100.0	☆
P2.0.27	Thời gian lọc của PULS	00.00s~10.00s	00.10	☆
P2.0.28	Chức năng Card ngoài YO1	0: Không chức năng 1: Biên tần đang chạy 2: Báo lỗi dừng 3: Tần số FDT1 4: Đạt tần số 5: Chạy tốc độ 0 (không có đầu ra khi tắt) 6: Cảnh báo quá tải động cơ 7: Cảnh báo trước quá tải biến tần 8: Đã đạt đến giá trị số tham chiếu 9: Đã đạt đến giá trị đếm được chỉ định 10: Chiều dài đạt được 11: Chu trình tuần hoàn PLC đã hoàn thành 12: Đã đạt đến thời gian chạy tích lũy 13: Giới hạn tần số 14: Giới hạn mô-men xoắn 15: Sẵn sàng chạy 16: VF1>VF2 17: Đạt tần suất cao hơn 18: Đạt tần số thấp hơn (không có đầu ra khi tắt) 19: Đầu ra trạng thái thấp áp	00	▲/☆
P2.0.29	Chức năng role T1		01	☆
P2.0.30	Chức năng role T2		02	△/☆
P2.0.31	Chức năng Card ngoài YO2		00	▲/☆
P2.0.32	Chức năng YO		00	△/☆
P2.0.33	Đầu ra Analog FM1	0: Biên tần chạy 1: Tần số đặt 2: Dòng điện đầu ra 3: Momen xoắn 4: Công suất đầu ra 5: Điện áp đầu ra 6: Xung vào 7: Điện áp VF1 8: Điện áp VF2	00	☆
P2.0.34	Đầu ra Analog FM2		01	△/☆
P2.0.35	Đầu ra FMP		00	△/☆

		9: Điện áp triết áp trên mặt 10: Giá trị độ dài 11: Giá trị bộ đếm 12: Tham chiếu truyền thông 13: Tốc độ động cơ 14: Đầu ra dòng điện 15: Điện áp DC 16: Momen xoắn 17: Operation Result 1 18: Operation Result 2 19: Operation Result 3 20: Operation Result 4		
P2.0.36	Bù đầu ra FM1	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P2.0.37	Tăng đầu ra FM1	-10.00~10.00	01.00	☆
P2.0.38	Tăng đầu ra Analog FM1	-100.0%~100.0%	000.0	△/☆
P2.0.39	Tăng đầu ra Analog FM2	-10.00~10.00	01.00	△/☆

5.4 Group P3 – Hàm lập trình

Mã hàm	Tên hàm	Lựa chọn	Cài đặt nhà máy	Giới hạn thay đổi
Nhóm P3.0: Nhóm cơ bản				
P3.0.00	Chế độ chạy lập trình PLC	0: Chạy 1 chu kì và dừng 1: Chạy 1 chu kì, dừng lại và lưu giá trị cuối cùng 2: Chạy liên tục 3: Chu kì N lần	0	☆
P3.0.01	Số chu kì N	00000~65000	00000	☆
P3.0.02	Tùy chọn bộ nhớ chương trình PLC khi mất điện	Đơn vị: tùy chọn bộ nhớ 0: không nhớ 1: có nhớ Chức: lựa chọn dừng nhớ 0: không dừng nhớ 1: dừng nhớ	00	☆
P3.0.03	Tốc độ PLC 0	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.04	Thời gian PLC 0	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.05	Tốc độ PLC 1	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.06	Thời gian PLC 1	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.07	Tốc độ PLC 2	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.08	Thời gian PLC 2	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.09	Tốc độ PLC 3	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.10	Thời gian PLC 3	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.11	Tốc độ PLC 4	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.12	Thời gian PLC 4	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.13	Tốc độ PLC 5	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.14	Thời gian PLC 5	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.15	Tốc độ PLC 6	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.16	Thời gian PLC 6	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.17	Tốc độ PLC 7	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.18	Thời gian PLC 7	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.19	Tốc độ PLC 8	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.20	Thời gian PLC 8	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.21	Tốc độ PLC 9	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.22	Thời gian PLC 9	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.23	Tốc độ PLC 10	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.24	Thời gian PLC 10	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.25	Tốc độ PLC 11	-100.0%~100.0%	000.0	☆

Mã hàm	Tên hàm	Lựa chọn	Cài đặt nhà máy	Giới hạn thay đổi
P3.0.26	Thời gian PLC 11	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.27	Tốc độ PLC 12	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.28	Thời gian PLC 12	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.29	Tốc độ PLC 13	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.30	Thời gian PLC 13	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.31	Tốc độ PLC 14	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.32	Thời gian PLC 14	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.33	Tốc độ PLC 15	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P3.0.34	Thời gian PLC 15	0000.0s~6500.0s	0000.0	☆
P3.0.35	Cấu hình PLC 0	Đơn vị: lựa chọn thời gian tăng/giảm tốc	H.000	☆
P3.0.36	Cấu hình PLC 1	0: thời gian tăng/giảm tốc 1	H.000	☆
P3.0.37	Cấu hình PLC 2	1: thời gian tăng/giảm tốc 2	H.000	☆
P3.0.38	Cấu hình PLC 3	2: thời gian tăng/giảm tốc 3	H.000	☆
P3.0.39	Cấu hình PLC 4	3: thời gian tăng/giảm tốc 4	H.000	☆
P3.0.40	Cấu hình PLC 5	Chức: lựa chọn nguồn tần số	H.000	☆
P3.0.41	Cấu hình PLC 6	0: Theo cài đặt ban đầu	H.000	☆
P3.0.42	Cấu hình PLC 7	1: Chiết áp bàn phím	H.000	☆
P3.0.43	Cấu hình PLC 8	2: Tần số bàn phím	H.000	☆
P3.0.44	Cấu hình PLC 9	3: Tần số VF1	H.000	☆
P3.0.45	Cấu hình PLC 10	4: Tần số VF2	H.000	☆
P3.0.46	Cấu hình PLC 11	5: Đầu vào xung (DI6)	H.000	☆
P3.0.47	Cấu hình PLC 12	6: PID	H.000	☆
P3.0.48	Cấu hình PLC 13	7: Kết quả hoạt động 1	H.000	☆
P3.0.49	Cấu hình PLC 14	8: Kết quả hoạt động 2	H.000	☆
		9: Kết quả hoạt động 3	H.000	☆
P3.0.50	Cấu hình PLC 15	A: Kết quả hoạt động 4 Trăm: hướng chạy 0: hướng mặc định 1: hướng ngược lại	H.000	☆
P3.0.51	Đơn vị thời gian PLC	0: Giây 1: Giờ 2: Phút	0	☆
Nhóm P3.1: Nhóm mở rộng				
P3.1.00	Lựa chọn chức năng hẹn giờ	0: không chọn 1: có chọn (phút) 2: có chọn (h)	0	★
P3.1.01	Lựa chọn thời gian chạy	0: hàm cài đặt (P3.1.02) 1: VF1 2: VF2	0	★
P3.1.02	Thời gian chạy	0000.0 phút/giờ~6500.0phút/giờ	0000.0	★
P3.1.03	Chế độ tham chiếu lung lay	0: Theo tần số tham chiếu 1: Theo tần số cao nhất	0	☆
P3.1.04	Phạm vi lung lay	000.0%~100.0%	000.0	☆
P3.1.05	Phạm vi đá	00.0%~50.0%	00.0	☆
P3.1.06	Chu kỳ lung lay	0000.1s~3000.0s	0010.0	☆
P3.1.07	Thời gian tăng lung lay	000.1%~100.0%	050.0	☆
P3.1.08	Chiều dài tham chiếu	00000m~65535m	01000	☆
P3.1.09	Chiều dài thực tế	00000m~65535m	00000	☆
P3.1.10	Số xung mỗi mét	0000.1~6553.5	0100.0	☆
P3.1.11	Giá trị đếm tham chiếu	00001~65535	01000	☆
P3.1.12	Giá trị đếm chỉ định	00001~65535	01000	☆
P3.1.13	Khoảng cách 1	-3200.0~3200.0	0000.0	☆
P3.1.14	Khoảng cách 2	-3200.0~3200.0	0000.0	☆
P3.1.15	Số xung mỗi khoảng cách	000.00~600.00	000.00	☆
P3.1.16	Thoát chế độ ngủ	0: không dùng 1: thức giấc theo tần số 2: thức giấc theo áp suất	0	★
P3.1.17	Thời gian trễ thức giấc	0.0s~6500.0s	5.0	☆
P3.1.18	Thời gian trễ ngủ	0.0s~6500.0s	5.0	☆
P3.1.19	Tần số thức giấc	P3.1.20~P0.0.07	0.00	☆

Mã hàm	Tên hàm	Lựa chọn	Cài đặt nhà máy	Giới hạn thay đổi
P3.1.20	Tần số ngủ	0.00~P3.1.19	0.00	☆
P3.1.21	Áp suất thức giấc	0.0%~50.0%(dựa vào hàm P4.0.04)	5.0%	☆
P3.1.22	Áp suất ngủ	0.0%~50.0%(dựa vào hàm P4.0.04)	5.0%	☆
P3.1.23	Bật chạy RTC	0: Không 1: Có	0	★
P3.1.24	Cài đặt ngày làm việc 1	0: không 1: có Đơn vị: thứ hai Chục: thứ 3 Trăm: thứ 4 Nghìn: thứ 5 Chục nghìn: thứ 6	00000	☆
P3.1.25	Cài đặt ngày làm việc 2	0: không 1: có Đơn vị: thứ 7 Chục: chủ nhật	00000	☆
P3.1.26	Bật giờ và phút	0.00~23.59	0.00	☆
P3.1.27	Bật giây	0~59	0	☆
P3.1.28	Dùng giờ và phút	0.00~23.59	0.00	☆
P3.1.29	Dùng giây	0~59	0	☆
Nhóm P3.2: Nhóm chức năng PLC tích hợp				
P3.2.00	Điều khiển role trễ trung gian	0: đầu vào của role này được xác định bởi Từ điều khiển role A này 1: đầu vào của role này được xác định bởi Từ điều khiển role B này 2: đầu vào của role này được xác định bởi Từ điều khiển role C này Hàng đơn vị: Role 1 (M1) Hàng chục: Role 2 (M2) Hàng trăm: Role 3 (M3) Hàng nghìn: Role (M4) Hàng chục nghìn: Role 5 (M5)	00000	★
P3.2.01	Từ điều khiển role trung gian A	0: Tham chiếu 0 1: Tham khảo 1 Hàng đơn vị: M1 Hàng chục: M2 Hàng trăm: M3 Hàng nghìn: M4 Hàng chục nghìn: M5	00000	☆
P3.2.02	Role trễ trung gian M1 Từ điều khiển B	Ones: Control Logic 0: Input 1 1: Input 1 and NOT 2: Input 1 and Input 2 AND 3: Input 1 and Input 2 OR 4: Input 1 and Input 2 XOR	00000	★
P3.2.03	Role trễ trung gian M2 Từ điều khiển B	5: the valid reference of Input 1 is valid the valid Reference of Input 2 is invalid	00000	★
P3.2.04	Role trễ trung gian M3 Từ điều khiển B	6. Valid reference of Input 1 Rise Edge is valid Valid reference of Input 2 Rise Edge is invalid	00000	★
P3.2.05	Role trễ trung gian M4 Từ điều khiển B	7: Reverse valid signal of Input 1 Rising Edge	00000	★

Mã hàm	Tên hàm	Lựa chọn	Cài đặt nhà máy	Giới hạn thay đổi
P3.2.06	Role trễ trung gian M5 Tù điều khiển B	8: Input 1 Rise Edge is valid and output a impulse signal with width of 200ms 9: Input 1 Rise Edge and Input 2 AND Hundreds Tens: set the option for Input 1 0~9: DI1~DI10 10~14: M1~M5 15~16: VF1, VF2 17~19: Standby 20~79: Output Function 00~59 Corresponding to Multi-functional Output Terminal Ten Thousands Thousands: set the option for Input 2 0~9: DI1~DI10 10~14: M1~M5 15~16: VF1, VF2 17~19: Standby 20~59: Output Function 00~39 Corresponding to Multi-functional Output Terminal	00000	★
P3.2.07	Role trễ trung gian M1 Tù điều khiển C	Tens Ones:00~59 Output Function 00~59 Corresponding to Digital Input Terminal Thousands Hundreds Output Function 00~59 Corresponding to Multi-functional Output Terminal	0000	★
P3.2.08	Role trễ trung gian M2 Tù điều khiển C		0000	★
P3.2.09	Role trễ trung gian M3 Tù điều khiển C		0000	★
P3.2.10	Role trễ trung gian M4 Tù điều khiển C		0000	★
P3.2.11	Role trễ trung gian M5 Tù điều khiển C		0000	★
P3.2.12	Thời gian trễ kết nối M1	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.13	Thời gian trễ kết nối M2	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.14	Thời gian trễ kết nối M3	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.15	Thời gian trễ kết nối M4	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.16	Thời gian trễ kết nối M5	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.17	Thời gian trễ ngắt kết nối M1	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.18	Thời gian trễ ngắt kết nối M2	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.19	Thời gian trễ ngắt kết nối M3	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.20	Thời gian trễ ngắt kết nối M4	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.21	Thời gian trễ ngắt kết nối M5	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.22	Tùy chọn trạng thái hợp lệ của role trung gian	0: Không phủ định 1: Phủ định Những cái: M1 Hàng chục: M2 Hàng trăm: M3 Hàng nghìn: M4 Hàng chục nghìn: M5	00000	☆
P3.2.23	Tù kiểm soát hẹn giờ nội bộ	Đơn vị: Điều khiển thời gian 1 của Bộ hẹn giờ Hàng chục: Điều khiển thời gian 2 của bộ hẹn giờ 0: Hẹn giờ đang chạy 1: Được điều khiển bởi Trạm đầu vào hẹn giờ 1	00000	☆

Mã hàm	Tên hàm	Lựa chọn	Cài đặt nhà máy	Giới hạn thay đổi
		2: Điều khiển âm của cực đầu vào hẹn giờ 1 3: Được điều khiển bởi Trạm đầu vào hẹn giờ 2 4: Điều khiển âm của cực đầu vào hẹn giờ 2 Hàng trăm: Điều khiển đặt lại bộ hẹn giờ 1 Hàng nghìn: Điều khiển đặt lại bộ hẹn giờ 2 0: Được điều khiển bởi Trạm đặt lại bộ đếm thời gian 1 1: Được điều khiển bởi Trạm đặt lại bộ hẹn giờ 2 Hàng chục nghìn: Đơn vị tính thời gian 0: Thứ hai 1 phút 2 giờ		
P3.2.24	Thời gian của bộ hẹn giờ 1	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.25	Thời gian của bộ hẹn giờ 2	0.0s~3600.0s	0000.0	☆
P3.2.26	Hoạt động module	0: Không hoạt động 1: Thêm thao tác 2: Phép trừ 3: Phép nhân 4: Hoạt động phân chia 5: Lớn hơn sự phân xét 6: Bình đẳng với sự phân xét 7: Bằng hoặc lớn hơn Phán quyết 8: Tích hợp 9~F: Đặt chỗ Những cái: Hoạt động 1 Hàng chục: Hoạt động 2 Hàng trăm: Hoạt động 3 Hàng ngàn: Chiến dịch 4	H.0000	☆
P3.2.27	Hệ số cài đặt vận hành	0: Vận hành Hệ số Cài đặt bằng phép nhân không có số thập phân 1: Vận hành Hệ số cài đặt bằng cách nhân với một số thập phân 2: Tính hệ số thiết lập bằng phép nhân với hai số thập phân 3: Vận hành Hệ số thiết lập bằng phép nhân với ba số thập phân 4: Vận hành Hệ số thiết lập bằng cách nhân với bốn số thập phân	H.0000	☆

5.5 Group P4 - PID Control And Communication Control

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
Group P4.0: PID Control Group				
P4.0.00	Nguồn tham chiếu PID	0: Giá trị đặt theo tham số P4.0.01 1: Nút xoay chiết áp biến tần 2: Cầu đầu VF1 3: Cầu đầu VF2 4: Chân phát xung (DI6) 5: Chế độ truyền thông 6: Nguồn đa cấp tốc độ	00	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
		7: Simple PLC 8: Operation Result 1 9: Operation Result 2 10: Operation Result 3 11: Operation Result 4		
P4.0.01	Giá trị đặt PID	000.0%~100.0%	050.0	☆
P4.0.02	Nguồn phản hồi PID	0: Cầu đầu VF1 1: Cầu đầu VF2 2: VF1-VF2 3: VF1+VF2 4: Chân phát xung (DI6) 5: Chế độ truyền thông 6: MAX[VF1, VF2] 7: MIN[VF1, VF2] 8: Switch of Multiplex Directive Terminal on the above conditions 9: Operation Result 1 10: Operation Result 2 11: Operation Result 3 12: Operation Result 4	00	☆
P4.0.03	Chiều hành động PID	0: Chiều thuận 1: Chiều ngược	0	☆
P4.0.04	Phạm vi phản hồi tham chiếu PID	00000~65535	01000	☆
P4.0.05	Độ khuếch đại KP1	000.0~100.0	020.0	☆
P4.0.06	Thời gian tích phân TI1	00.01s~10.00s	02.00	☆
P4.0.07	Thời gian vi phân TD1	00.000s~10.000s	00.000	☆
P4.0.08	Giới hạn độ lệch PID	000.0%~100.0%	000.0	☆
P4.0.09	Thời gian lọc phản hồi PID	00.00s~60.00s	00.00	☆
P4.0.10	Độ khuếch đại KP2	000.0~100.0	020.0	☆
P4.0.11	Thời gian tích phân TI2	00.01s~10.00s	02.00	☆
P4.0.12	Thời gian vi phân TD2	00.000s~10.000s	00.000	☆
P4.0.13	Điều kiện chuyển đổi PID	0: không chuyển đổi 1: Qua cầu đầu 2: Qua độ lệch	0	☆
P4.0.14	PID Switch Deviation 1	000.0%~P4.0.15	020.0	☆
P4.0.15	PID Switch Deviation 2	P4.0.14~100.0%	080.0	☆
P4.0.16	PID Initial Value	000.0%~100.0%	000.0	☆
P4.0.17	PID Initial Value Hold Time	000.00~650.00s	000.00	☆
P4.0.18	PID Feedback Loss Test	000.0%: No Judgment on Feedback Loss 000.1%~100.0%	000.0	☆
P4.0.19	PID Feedback Loss Test Time	00.0s~20.0s	00.0	☆
P4.0.20	PID Stop Operation	0: No Operation 1: Operation	0	☆
Group P4.1: Communication Group				
P4.1.00	Baud Rate	Hàng đơn vị: MODBUS baud rate 0: 1200 1: 2400 2: 4800 3: 9600 4: 19200 5: 38400	3	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
		6: 57600 Hàng chục: PROFIBUS baud rate 0: 115200 1: 208300 2: 256000 3: 512000		
P4.1.01	Định dạng Data	0: No Verification (8-N-2) 1: Even Parity Verification (8-E-1) 2: Odd Parity Verification (8-O-1) 3: No Verification (8-N-1)	0	☆
P4.1.02	Địa chỉ cục bộ	000: Broadcast Address 001~249	001	☆
P4.1.03	Độ trễ phản hồi	00~20ms	02	☆
P4.1.04	Hết thời gian truyền thông	00.0 (Invalid) 00.1s~60.0s	00.0	☆
P4.1.05	Định dạng truyền dữ liệu	Ones unit: MODBUS data format 0: ASCII Mode (Reservation) 1: RTU Mode Tens unit: PROFIBUS data format 0: PPO1 1: PPO2 2: PPO3 3: PPO5	1	☆
P4.1.06	Phản hồi Data truyền thông Modbus	0: Reply 1: No reply	0	☆
P4.1.07	Xử lý sự cố truyền thông	0: Bypassed 1: Shutdown 2: Communication fault	0	☆
P4.1.08	TCP/IP địa chỉ mạng con truyền thông	1~249	2	☆
P4.1.09	TCP/IP địa chỉ cuối truyền thông	1~249	100	☆

5.6 Group P5 - Keyboard Display

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
Group P5.0: Basic Group				
P5.0.00	Chức năng phím JOG	0: Không dùng 1: Jog thuận 2: Jog nghịch 3: Chuyển đổi chiều thuận nghịch 4: Điều khiển tại chỗ/Từ xa (P0003 nên đặt 1 hoặc 2) 5: Backward running	1	★
P5.0.01	Chức năng phím STOP	0: Chỉ hoạt động ở chế độ bàn phím trên mặt 1: Hoạt động ở mọi chế độ	1	☆
P5.0.02	Thông số màn hình LED đang chạy 1	H.0001~H.FFFF Bit00: Tần số đang chạy (Hz) Bit01: Tần số đặt (Hz) Bit02: Dòng điện tiêu thụ (A) Bit03: Điện áp đầu ra (V) Bit04: Điện áp Bus line (V) Bit05: Mô-men đầu ra (%) Bit06: Công suất đầu ra (kW) Bit07: Trạng thái đầu vào Bit08: Trạng thái đầu ra Bit09: Điện áp VF1(V)	H.001F	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
		Bit10: Điện áp VF2 (V) Bit11: Giá trị hiển thị tùy chỉnh Bit12: Giá trị đếm thực tế Bit13: Giá trị chiều dài thực tế Bit14: Tham chiếu PID Bit15: Phản hồi PID		
P5.0.03	Thông số màn hình LED đang chạy 2	H.0000~H.FFFF Bit00: Tần số xung (0.01kHz) Bit01: Tốc độ phản hồi (Hz) Bit02: Bước PLC Bit03: VF1 Điện áp trước khi hiệu chỉnh (V) Bit04: VF2 Điện áp trước khi hiệu chỉnh (V) Bit05: Tốc độ đường truyền Bit06: Thời gian bật nguồn hiện tại (min) Bit07: Thời gian chạy hiện tại (min) Bit08: Thời gian chạy còn lại (min) Bit09: Tần số của nguồn tần số A(Hz) Bit10: Tần số của nguồn tần số B(Hz) Bit11: Giá trị cài đặt giao tiếp (Hz) Bit12: Tần số xung (Hz) Bit13: Tốc độ phản hồi của bộ mã hóa (r/min) Bit14: Giá trị khoảng cách thực tế Bit15: Giá trị giám sát chế độ chờ của người dùng 1	H.0000	☆
P5.0.04	Tự động chuyển đổi thời gian của thông số màn hình LED đang chạy	000.0: Không bật 000.1s~100.0s	000.0	☆
P5.0.05	Thông số hiển thị đèn LED	H.0001~H.FFFF Bit00: Tần số tham chiếu (Hz) Bit01: Điện áp Bus line (V) Bit02: Trạng thái đầu vào Bit03: Trạng thái đầu ra Bit04: Điện áp VF1 (V) Bit05: Điện áp VF2 (V) Bit06: Giá trị đếm thực tế Bit07: Giá trị chiều dài thực tế Bit08: Bước PLC Bit09: Giá trị hiển thị tùy chỉnh Bit10: Tham chiếu PID Bit11: Phản hồi PID Bit12: Tần số xung (Hz) Bit13: Giá trị giám sát chế độ chờ của người dùng 1 Bit14: Reservation Bit15: Reservation	H.0033	☆
P5.0.06	Màn hình LCD Line 1 khi đang chạy	0000~9399	9001	☆
P5.0.07	Màn hình LCD Line 2 khi đang chạy	0000~9399	9000	☆
P5.0.08	Màn hình LCD Line 3 khi đang chạy	0000~9399	9002	☆
P5.0.09	Màn hình LCD Line 4 khi đang chạy	0000~9399	9003	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P5.0.10	Màn hình LCD Line 1 khi đang dừng	0000~9399	9001	☆
P5.0.11	Màn hình LCD Line 2 khi đang dừng	0000~9399	9000	☆
P5.0.12	Màn hình LCD Line 3 khi đang dừng	0000~9399	9004	☆
P5.0.13	Màn hình LCD Line 4 khi đang dừng	0000~9399	0000	☆
P5.0.14	Hiển thị LCD tiếng Trung/tiếng Anh	0: Chinese 1: English	0	☆
P5.0.15	Hiển thị hệ số tùy chỉnh	0.0001~6.5000	1.0000	☆
P5.0.16	Điều khiển hiển thị do người dùng xác định.	Hàng đơn vị: hiển thị vị trí thập phân do người dùng xác định 0: zero decimal place 1: one decimal place 2: two decimal places 3: three decimal places Đơn vị hàng chục: nguồn giá trị hiển thị do người dùng xác định 0: được xác định bởi hàng trăm vị trí của từ điều khiển hiển thị do người dùng xác định. 1: được xác định bởi giá trị cài đặt của P5.0.15 và 0.0000~0.0099 tương ứng với P9.0.00~P9.0.99 of P9 Group. Đơn vị hàng trăm: lựa chọn hệ số hiển thị do người dùng xác định 0: hệ số hiển thị do người dùng xác định là P5.0.15. 1: hệ số hiển thị do người dùng xác định là kết quả tính toán 1 2: hệ số hiển thị do người dùng xác định là kết quả tính toán 2 3: hệ số hiển thị do người dùng xác định là kết quả tính toán 3 4: hệ số hiển thị do người dùng xác định là kết quả tính toán 4	001	☆
P5.0.17	Hiển thị lựa chọn nhóm thông số chức năng	Hàng đơn vị: 0: Chỉ hiển thị nhóm cơ bản 1: Hiển thị menu ở mọi cấp độ 0: Không hiển thị Nhóm P7 1: Nhóm hiển thị P7 2: Reservation Hàng trăm: 0: Không hiển thị nhóm thông số hiệu chỉnh 1: Hiển thị nhóm thông số hiệu chỉnh Hàng ngàn: 0: Không hiển thị nhóm mã 1: Nhóm mã hiển thị Mười ngàn: Đặt trước	00011	☆
P5.0.18	Chức năng bảo vệ mật khẩu	0: Có thể sửa đổi 1: Không thể sửa đổi 2: Sửa đổi được phép đối với loại GP	0	☆
P5.0.19	Khởi tạo tham số	00: Không hoạt động 01: Thông tin hồ sơ rõ ràng	000	★

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
		09: Khôi phục giá trị cài đặt gốc, không bao gồm thông số động cơ, nhóm hiệu chỉnh, nhóm mật khẩu 19: Khôi phục giá trị cài đặt gốc, không bao gồm thông số động cơ, nhóm mật khẩu 30: Sao lưu thông số hiện tại của người dùng 60: Khôi phục tham số sao lưu người dùng 100~999: Gọi tham số chức năng macro		
P5.0.20	Mật khẩu người dùng	00000~65535	00000	☆
P5.0.21	Output power display mode	0: Active power 1: Inactive power 2: Apparent power	0	☆
P5.0.22	Display the 5 th line of LCD in running mode	0~9399	9004	☆
P5.0.23	Display the 6 th line of LCD in running mode	0~9399	9007	☆
P5.0.24	Display the 5 th line of LCD in shutdown mode	0~9399	9008	☆
P5.0.25	Display the 6 th line of LCD in shutdown mode	0~9399	9007	☆
Group P.5.1 Expansion Group				
P5.1.00	Accumulative Running Time	00000h~65000h		●
P5.1.01	Accumulative Power On Time	00000h~65000h		●
P5.1.02	Accumulative Power Consumption	00000°C~65000°C		●
P5.1.03	Module Temperature	000°C~100°C		●
P5.1.04	Hardware Version No.	180.00		●
P5.1.05	Software Version No.	001.00		●
P5.1.06	Program Nonstandard Label	0000~9999		●

5.7 Group P6 - Hiển thị và bảo vệ lỗi



Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
Group P6.0: Fault Display Group				
P6.0.00	Bản ghi lỗi lần 1 (Lỗi gần nhất)	0: Không có lỗi 1: Quá dòng không đổi 2: Tăng tốc quá dòng		●
P6.0.01	Bản ghi lỗi lần 2			●

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P6.0.02	Bản ghi lỗi lần 3	3: Quá dòng giảm tốc 4: Quá điện áp liên tục 5: Quá điện áp tăng tốc 6: Quá điện áp giảm tốc 7: Lỗi mô-đun 8: Điện áp thấp 9: Quá tải biến tần 10: Quá tải động cơ 11: Pha mặc định đầu vào 12: Pha mặc định đầu ra 13: Lỗi bên ngoài 14: Bất thường trong giao tiếp 15: Biến tần quá nóng 16: Lỗi phản cứng biến tần 17: Ngắn mạch động cơ nối đất 18: Lỗi nhận dạng động cơ 19: Động cơ giảm tải 20: Mất phản hồi PID		•
		21: Lỗi khách hàng của người dùng 1 22: Lỗi khách hàng của người dùng 2 23: Đã đến thời gian bật nguồn 24: Đã đạt đến thời gian chạy 25: Lỗi bộ mã hóa 26: Tham số đọc-ghi bất thường 27: Động cơ quá nóng 28: Độ lệch tốc độ lớn hơn 29: Động cơ quá tốc độ 30: Lỗi vị trí ban đầu 31: Lỗi kiểm tra hiện tại 32: Công tắc tơ 33: Sự bất thường của bài kiểm tra hiện tại 34: Hết thời gian chờ giới hạn dòng điện nhanh 35: Công tắc động cơ khi chạy 36: Lỗi nguồn 24V 37: Lỗi nguồn điện lái xe 38: Ngắn mạch đầu ra 39: Dự trữ 40: Lỗi kháng đệm		
P6.0.03	Lỗi tần số 1			•
P6.0.04	Lỗi dòng điện 1			•
P6.0.05	Điện áp đường dây bus 1 khi có lỗi			•
P6.0.06	Đầu vào trạng thái đầu cuối 1 khi có lỗi			•
P6.0.07	Đầu ra trạng thái đầu ra 1 khi có lỗi			•
P6.0.08	Biến tần Trạng thái 1 khi có lỗi			•

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P6.0.09	Thời gian bật nguồn 1 khi có lỗi			•
P6.0.10	Nguồn thời gian bật 1 gặp lỗi			•
P6.0.11	Lỗi tần số 2			•
P6.0.12	Lỗi dòng điện 2			•
P6.0.13	Điện áp đường dây bus 2 gặp lỗi			•
P6.0.14	Đầu vào trạng thái đầu cuối 2 khi có lỗi			•
P6.0.15	Đầu ra trạng thái đầu ra 2 khi có lỗi ☑			•
P6.0.16	Biến tần Trạng thái 2 khi có lỗi			•
P6.0.17	Thời gian bật nguồn thứ 2 khi có lỗi			•
P6.0.18	Thời gian chạy thứ 2 khi có lỗi			•
P6.0.19	Tần số lỗi 3			•
P6.0.20	Lỗi dòng điện 3			•
P6.0.21	Điện áp đường dây bus 3 khi có lỗi			•
P6.0.22	Đầu vào trạng thái đầu cuối 3 khi có lỗi			•
P6.0.23	Đầu ra trạng thái đầu ra 3 khi có lỗi			•
P6.0.24	Biến tần Trạng thái 3 khi có lỗi			•
P6.0.25	Thời gian bật nguồn thứ 3 khi có lỗi			•
P6.0.26	Thời gian chạy thứ 3 khi có lỗi			•
Group 6.1: Nhóm kiểm soát bảo vệ				
P6.1.00	Bảo vệ pha mặc định đầu vào	0: Bị cấm 1: Được phép	1	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P6.1.01	Bảo vệ pha mắc định đầu ra	0: Bị cấm 1: Được phép	1	☆
P6.1.02	Độ nhạy bảo vệ quá áp	0~100	5	☆
P6.1.03	Điểm điện áp bảo vệ quá áp	120%~150%	130	☆
P6.1.04	Độ nhạy bảo vệ quá dòng	0~100	020	☆
P6.1.05	Bảo vệ quá dòng hiện tại	100%~200%	150	☆
P6.1.06	Lỗi tự động đặt lại số	0~20	00	☆
P6.1.07	Khoảng thời gian chờ Thời gian lỗi Tự động thiết lập lại	0.1s~100.0s	001.0	☆
P6.1.08	Lựa chọn hành động bảo vệ lỗi 1	0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó 2: Chạy liên tục Thứ nhất: Quá tải động cơ Hàng chục: Pha mắc định đầu vào Hàng trăm: Pha mắc định đầu ra Hàng nghìn: Mắc định bên ngoài Mười ngàn: Giao tiếp bất thường	00000	☆
P6.1.09	Lựa chọn hành động bảo vệ lỗi 2	0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó 2: Chạy liên tục Thứ nhất: Quá tải động cơ Hàng chục: Mất phản hồi Hàng trăm: Lỗi khách hàng của người dùng 1 Hàng nghìn: Lỗi khách hàng của người dùng 2 Mười nghìn: Đã đạt đến thời gian bật nguồn	00000	★

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P6.1.10	Lựa chọn hành động bảo vệ lỗi 3	Ones: Đã đạt đến thời gian chạy 0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó 2: Chạy liên tục Hàng chục: Bộ mã hóa bất thường 0: Dừng tự do Hàng trăm: Đọc-Ghi tham số bất thường 0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó Hàng ngàn: quá nhiệt động cơ 0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó 2: Chạy liên tục Hàng vạn: Lỗi Nguồn 24V 0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó	00000	☆
P6.1.11	Lựa chọn hành động bảo vệ lỗi 4	0: Dừng tự do 1: Dừng theo chế độ của nó 2: Chạy liên tục Những cái: Độ lệch tốc độ lớn hơn Hàng chục: Động cơ quá tốc độ Hàng trăm: Lỗi vị trí ban đầu Hàng ngàn: Đặt chỗ Mười ngàn: Đặt trước	00000	☆
P6.1.12	Lựa chọn tần số chạy liên tục khi có lỗi	0: Chạy ở tần số hiện tại 1: Chạy ở tần số tham chiếu 2: Chạy ở tần số cao hơn 3: Chạy ở tần số thấp hơn 4: Chạy ở tần số lùi do bất thường	0	☆
P6.1.13	Tần suất dự phòng cho sự bất thường	000.0%~100.0%	100.0	☆
P6.1.14	Lựa chọn hành động cho sự gián đoạn nhất thời	0: Không hợp lệ 1: Giảm tốc 2: Dừng lại bằng cách giảm tốc	0	☆
P6.1.15	Thời điểm phán xét việc phục hồi điện áp gián đoạn nhất thời	000.00s~100.00s	000.50	☆
P6.1.16	Phán quyết điện áp cho hành động gián đoạn nhất thời	60,0%~100,0% (Điện áp đường dây Bus tiêu chuẩn)	080.0	☆
P6.1.17	Phán quyết điện áp cho việc đình chỉ hành động nhất thời	80,0%~100,0% (Điện áp đường dây Bus tiêu chuẩn)	090.0	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P6.1.18	Lựa chọn bảo vệ giảm tải	0: Hợp lệ 1: Không hợp lệ	0	☆
P6.1.19	Mức độ kiểm tra giảm tải	000.0%~100.0%	010.0	☆
P6.1.20	Thời gian kiểm tra giảm tải	00.0s~60.0s	01.0	☆
P6.1.21	Kiểm tra quá tốc độ	00.0%~50.0%	20.0	☆
P6.1.22	Thời gian kiểm tra quá tốc độ	00.0: No Test 00.1s~60.0s	01.0	☆
P6.1.23	Độ lệch tốc độ lớn hơn Giá trị kiểm tra	00.0%~50.0%	20.0	☆
P6.1.24	Độ lệch tốc độ lớn hơn thời gian thử nghiệm	00.0: No Test 00.1s~60.0s	05.0	☆
P6.1.25	Lựa chọn hành động đầu cuối đầu ra lỗi trong khoảng thời gian tự động đặt lại lỗi	0: Không hành động 1: Hành động	0	☆
P6.1.26	Độ nhảy bảo vệ pha mặc định đầu vào	01~10 (Càng nhỏ thì độ nhảy càng cao)	05	☆
P6.1.30	Loại cảm biến nhiệt độ động cơ	0: Không có cảm biến nhiệt độ 1: PT100 2: PT1000 3: KTY84	0	☆
P6.1.31	Ngưỡng bảo vệ nhiệt của động cơ	0~200°C	110	☆
P6.1.32	Ngưỡng cảnh báo quá nhiệt của động cơ 	0~200°C	90	☆
P6.1.33	Chế độ phát hiện nhiệt độ của động cơ	0: Không phát hiện nhiệt độ động cơ 1: Sử dụng FM1 và VF1 2: Sử dụng FM1 và VF2 3: Sử dụng FM2 và VF1 4: Sử dụng FM2 và VF2	0	☆

5.8 Group P7 - Tùy chỉnh chức năng người dùng

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
Group P7.0: Basic Group				

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P7.0.00	Chức năng người dùng 0		U0.001	●
P7.0.01	Chức năng người dùng 1	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.002	☆
P7.0.02	Chức năng người dùng 2	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.003	☆
P7.0.03	Chức năng người dùng 3	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.007	☆
P7.0.04	Chức năng người dùng 4	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.008	☆
P7.0.05	Chức năng người dùng 5	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.017	☆
P7.0.06	Chức năng người dùng 6	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.018	☆
P7.0.07	Chức năng người dùng 7	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.08	Chức năng người dùng 8	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.09	Chức năng người dùng 9	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.10	Chức năng người dùng 10	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.11	Chức năng người dùng 11	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.12	Chức năng người dùng 12	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.13	Chức năng người dùng 13	U0.0.00~UX.X.XX (exclude P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.14	Chức năng người dùng 14	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.15	Chức năng người dùng 15	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.16	Chức năng người dùng 16	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.17	Chức năng người dùng 17	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.18	Chức năng người dùng 18	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.19	Chức năng người dùng 19	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.20	Chức năng người dùng 20	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.21	Chức năng người dùng 21	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.22	Chức năng người dùng 22	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.23	Chức năng người dùng 23	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.24	Chức năng người dùng 24	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.25	Chức năng người dùng 25	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.26	Chức năng người dùng 26	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.27	Chức năng người dùng 27	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
P7.0.28	Chức năng người dùng 28	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆
P7.0.29	Chức năng người dùng 29	U0.0.00~UX.X.XX (Loại trừ P7, P8)	U0.000	☆

5.9 Group P8 - Manufacturer Function

Function code	Function name	Setting scope	Factory set value	Modification limit
Group P8.0: Nhóm chức năng của nhà sản xuất				
P8.0.00	Mã nhà sản xuất	00000~65535	00000	☆
Group P8.1: Sắp xếp hiệu chỉnh tham số				
P8.1.00	Điện áp đầu vào của điểm hiệu chỉnh chiết áp 1	00.00V~P8.1.02	00.00	☆
P8.1.01	Tham chiếu tương ứng của Điểm hiệu chỉnh chiết áp 1	-100.0%~100.0%	000.0	☆
P8.1.02	Điện áp đầu vào của điểm hiệu chỉnh chiết áp 2	P8.1.00~10.00V	10.00	☆
P8.1.03	Tham chiếu tương ứng của Điểm hiệu chỉnh chiết áp 2	-100.0%~100.0%	100.0	☆
P8.1.04	Thời gian lọc của chiết áp	00.00s~10.00s	00.10	☆
P8.1.05	Điện áp thực tế VF1 1	0.500V~4.000V	2.000	☆
P8.1.06	Điện áp chỉ thị VF1 1	0.500V~4.000V	2.000	☆
P8.1.07	Điện áp thực tế VF1 2	6.000V~9.999V	8.000	☆
P8.1.08	Điện áp chỉ thị VF1 2	6.000V~9.999V	8.000	☆
P8.1.09	Điện áp thực tế VF2 1	0.500V~4.000V	2.000	☆
P8.1.10	Điện áp chỉ thị VF2 1	0.500V~4.000V	2.000	☆
P8.1.11	Điện áp thực tế VF2 2	6.000V~9.999V	8.000	☆
P8.1.12	Điện áp chỉ thị VF2 2	6.000V~9.999V	8.000	☆
P8.1.13	Điện áp mục tiêu FM1 1	0.500V~4.000V	2.000	☆
P8.1.14	Điện áp thực tế FM1 1	0.500V~4.000V	2.000	☆
P8.1.15	Điện áp mục tiêu FM1 2	6.000V~9.999V	8.000	☆
P8.1.16	Điện áp mục tiêu FM1 2	6.000V~9.999V	8.000	☆
P8.1.17	Điện áp mục tiêu FM2 1	0.500V~4.000V	2.000	△/☆

Chapter 5 Tables of Function Parameters

P8.1.18	Điện áp mục tiêu FM2 1	0.500V~4.000V	2.000	△/☆
P8.1.19	Điện áp mục tiêu FM2 2	6.000V~9.999V	8.000	△/☆
P8.1.20	Điện áp mục tiêu FM2 2	6.000V~9.999V	8.000	△/☆

5.10 Group P9 – Thông số giám sát

P9.0 Thông số giám sát cơ bản

P9 Nhóm thông số được sử dụng để giám sát thông tin trạng thái hoạt động của biến tần, người dùng có thể đặt tham số tương ứng theo yêu cầu, không chỉ có thể xem nhanh thông số này qua bảng điều khiển để dễ dàng gỡ lỗi và bảo trì tại chỗ mà còn có thể đọc qua giao tiếp để giám sát máy tính phía trên .

Function code	Function Name	Description	Unit
P9.0.00	Tần số chạy	Tần số đầu ra khi biến tần chạy	0.01Hz
P9.0.01	Tần số tham chiếu	Tần số tham chiếu của biến tần	0.01Hz
P9.0.02	Dòng điện đầu ra	Dòng điện đầu ra khi biến tần chạy	0.01A (power inverter < 75kW) 0.1A (power inverter ≥ 75kW)
P9.0.03	Điện áp đầu ra	Điện áp đầu ra khi biến tần chạy	1V
P9.0.04	Điện áp đường dây Bus	Điện áp trên Bus DC của biến tần	0.1V
P9.0.05	Đầu ra momen xoắn	Khi biến tần chạy, mômen đầu ra là phần trăm mômen định mức của động cơ	0.1%
P9.0.06	Công suất đầu ra	Tần số đầu ra khi biến tần chạy	0.1kW
P9.0.07	Trạng thái đầu vào đầu vào	Kiểm tra xem đầu vào có tín hiệu đầu vào không	
P9.0.08	Trạng thái đầu ra đầu ra	Kiểm tra xem đầu ra có tín hiệu đầu ra không	
P9.0.09	Điện áp VF1	Kiểm tra điện áp giữa VF1 và GND	0.01V
P9.0.10	Điện áp VF2	Kiểm tra điện áp giữa VF2 và GND	0.01V
P9.0.11	Giá trị hiển thị tùy chỉnh	Hiển thị hệ số P5.0.15 và giá trị sau khi chuyển đổi Dấu thập phân P5.0.16 thông qua khách hàng hóa	
P9.0.12	Giá trị đếm thực tế	Xem giá trị đếm thực tế của biến tần cho chức năng đếm	1
P9.0.13	Giá trị chiều dài thực tế	Xem giá trị đếm thực tế của biến tần cho chức năng có độ dài cố định	1m
P9.0.14	Tham chiếu PID	Tích của giá trị tham chiếu PID và đại lượng phản hồi tham chiếu PID	
P9.0.15	Phản hồi PID	Sản phẩm của giá trị phản hồi PID và phản hồi tham chiếu PID	

Function code	Function Name	Description	Unit
P9.0.16	Tần số xung PULS	Xem tần số của xung đầu vào PULSE	0.01kHz
P9.0.17	Tốc độ phản hồi	Tần số đầu ra thực tế khi biến tần chạy	0.1Hz
P9.0.18	Pha PLC	Hiện thị PLC đơn giản chạy ở giai đoạn nào	1
P9.0.19	Điện áp trước khi hiệu chỉnh VF1	Điện áp giữa VF1 và GND trước khi hiệu chỉnh VF1	0.001V
P9.0.20	Điện áp trước khi hiệu chỉnh VF2	Điện áp giữa VF2 và GND trước khi hiệu chỉnh VF2	0.001V
P9.0.21	Tốc độ đường truyền	Tốc độ đường lấy mẫu của xung DI6 bằng với việc thu được số lượng xung trên phút/trên mét	1m/min
P9.0.22	Thời gian bật nguồn hiện tại	Độ dài thời gian bật nguồn hiện tại	1min
P9.0.23	Thời gian chạy hiện tại	Độ dài thời gian chạy hiện tại	0.1min
P9.0.24	Thời gian chạy còn lại	Thời gian chạy còn lại tại Chức năng định giờ của P3.1.00	0.1min
P9.0.25	Tần số của nguồn tần số A	Xem tần số được cung cấp bởi Tần số A	0.01Hz
P9.0.26	Tần số của nguồn tần số B	Xem tần số được cung cấp bởi Tần số B	0.01Hz
P9.0.27	Giá trị cài đặt giao tiếp	Giá trị được đặt theo địa chỉ truyền thông tương ứng A001 là tỷ lệ phần trăm của tần số cao nhất	%
P9.0.28	Tần số xung	Xem tần số của xung đầu vào PULSE	1Hz
P9.0.29	Tốc độ phản hồi của bộ mã hóa	Tần số chạy thực tế của động cơ từ phản hồi của bộ mã hóa	0.01Hz
P9.0.30	Giá trị khoảng cách thực tế	Xem giá trị khoảng cách thực tế của giá trị khoảng cách của biên tần	
P9.0.31~ P9.0.33	Không có chức năng		
P9.0.34	Nhiệt độ động cơ	Phát hiện nhiệt độ động cơ theo thời gian thực	°C
P9.0.35~ P9.0.45	Không có chức năng		
P9.0.46	Kết quả hoạt động 1	Kiểm tra giá trị kết quả phép toán 1	
P9.0.47	Kết quả hoạt động 2	Kiểm tra giá trị kết quả phép toán 2	
P9.0.48	Kết quả hoạt động 3	Kiểm tra giá trị kết quả phép toán 3	
P9.0.49	Kết quả hoạt động 4	Kiểm tra giá trị kết quả phép toán 4	
P9.0.50	Giá trị giám sát chế	Kiểm tra giá trị của hàm đặc biệt của người dùng	

Chapter 5 Tables of Function Parameters

Function code	Function Name	Description	Unit
	độ chờ của người dùng 1		
P9.0.51	Giá trị giám sát chế độ chờ của người dùng 2	Kiểm tra giá trị của hàm đặc biệt của người dùng	
P9.0.52	Giá trị giám sát chế độ chờ của người dùng 3	Kiểm tra giá trị của hàm đặc biệt của người dùng	
P9.0.53	Giá trị giám sát chế độ chờ của người dùng 4	Kiểm tra giá trị của hàm đặc biệt của người dùng	
P9.0.54	Giá trị giám sát chế độ chờ của người dùng 5	Kiểm tra giá trị của hàm đặc biệt của người dùng	
P9.0.68	Đặt tốc độ quay	Cài đặt tốc độ quay của biến tần	
P9.0.69	Tốc độ quay	Tốc độ quay đầu ra khi biến tần đang chạy	

BẢNG MÃ LỖI			
Err01			Quá dòng khi tốc độ không đổi (Constant speed over-current)
Err02			Quá dòng khi tăng tốc (Acceleration over-current)
Err03			Quá dòng khi giảm tốc (Deceleration over-voltage)
Err04			Quá áp khi tốc độ không đổi (Constant speed over-voltage)
Err05			Quá áp khi tăng tốc (Acceleration over-voltage)
Err06			Quá áp khi giảm tốc (Deceleration over-voltage)
Err07			Lỗi mô-đun biến tần (Module fault)
Err08			Thấp áp bus DC trong mạch chính (Too low voltage while run)
Err09			Biến tần quá tải (Inverter overload)
Err10			Động cơ quá tải (Motor overload)
Err11			Mất pha (Missing phase)
Err12			Lỗi đầu ra hoặc mất cân bằng 3-pha (Output default failure or 3-phase imbalance fault).
Err13			Lỗi bên ngoài (External fault)
Err14			Lỗi giao tiếp (Abnormal communication)
Err15			Biến tần quá nhiệt (Inverter overheat)
Err16			Biến tần lỗi phần cứng (Hardware fault of inverter)
Err17			Động cơ ngắn mạch nối đất (Motor to ground short circuit)
Err18			Lỗi nhận dạng động cơ (Motor identification error)
Err19			Động cơ giảm tải, dòng điện chạy nhỏ hơn dòng điện không tải (Motor off-load. The value of running current less than off-load current).
Err20			Lỗi mất hồi tiếp PID (PID feedback loss)
Err21			Lỗi người sử dụng định nghĩa 1 (User-Defined Fault 1)
Err22			Lỗi người sử dụng định nghĩa 1 (User-Defined Fault 2)
Err23			Đã đạt đến số thời gian bật nguồn của biến tần (Accumulative power-on time reached).
Err24			Đã đạt đến số thời gian chạy của biến tần (Accumulative running time reached).
Err25			Lỗi bộ giải mã (Encoder fault)
Err26			Lỗi chip EEPROM (Parameter read-write abnormality by damage of EEPROM chip)
Err27			Động cơ quá nhiệt (Motor overheat)
Err28			Độ lệch tốc độ vượt quá giá trị cho phép (P6.1.23)
Err29			Động cơ quá tốc độ (Motor overspeed)
Err30			Lỗi khởi tạo do cài đặt tham số động cơ chưa đúng (Initial position error)
Err31			Lỗi mạch sau khi kiểm tra dòng điện (Current test fault)
Err32			Lỗi nguồn cấp do lỗi contactor (Abnormal power supply of driver board caused by the fault of the contactor)
Err33			Lỗi mạch sau khi kiểm tra dòng điện, dẫn đến giá trị kiểm tra dòng điện bất thường (Circuit fault after current test leads to abnormal current test value).
Err34			Thời gian chờ giới hạn dòng điện nhanh (Fast current-limiting timeout)
Err35			Tiến hành đóng cắt động cơ trong quá trình chạy biến tần (Motor switch at running).
Err36			Lỗi nguồn (Power fault), nguồn 24V bên ngoài bị ngắn mạch hoặc quá lớn.
Err37			Lỗi cấp nguồn cho Model G250T4 trở lên (Driving power supply fault for model G250T4 and above).
Err40			Điện áp đường bus DC dao động mạnh (The bus line voltage fluctuates strongly).

